BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2015/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2015*

THÔNG TƯ

Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu di lân.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).

3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) (Phụ lục III).

4. Những thông tin tối thiểu của C/O (Phụ lục IV).

5. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AANZ) (Phụ lục V-A).

6. Mẫu tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục V-B).

7. Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB (Phụ lục V-C).

8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VI).

9. Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục VII).

10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AANZ

Thủ tục cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được thực hiện theo:

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.

3. Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các Vụ, Cục;
- Các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (20), BQL KCN và CX Hà Nội;
- Lưu: VT, XNK (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Úc - Niu di lân)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi trồng thuỷ hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng (gọi tắt là C/O giáp lưng) là C/O do Tổ chức cấp C/O tại một nước thành viên xuất khẩu trung gian phát hành dựa trên một C/O đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

3. CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan;

4. FOB là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

5. Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

6. Hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào;

7. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

8. Các yếu tố trung gian là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

9. Nguyên liệu bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

10. Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

11. Nguyên liệu có xuất xứ là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

12. Nhà sản xuất là người trồng trọt, khai thác, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, cày cấy, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa;

13. Sản xuất là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

14. Quy tắc cụ thể mặt hàng là các quy tắc quy định tại Phụ lục 2 rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

15. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó

mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 3 của Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 của Phụ lục này;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác,

và đáp ứng các quy định khác của phụ lục này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên[1];

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

---

[1] Trong phạm vi Điều 3, "tại một nước thành viên" được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế[2], bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6 của Điều này;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế[3];

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 2 (Hàng hóa có xuất xứ) của Phụ lục này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

2. Trường hợp Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng) cho phép lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 5. Cách tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 của Phụ lục này được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

---

[2] "Luật quốc tế" đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

[3] "Luật quốc tế" đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ (VNM)}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

Trong đó:

a) Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

c) Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

d) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

đ) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 1; và

e) Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định AANZFTA.

Điều 6. Cộng gộp

Trong phạm vi Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;

c) Đóng gói [4]hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;

d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và

e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

Điều 8. Tỉ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 của Phụ lục này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa

---

4 Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ "bao bì trong ngành công nghiệp điện tử.

không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được yêu cầu để đáp ứng tiêu chí RVC.

Điều 9. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 của Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hoá được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 10. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách

thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 11. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2.Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

Điều 13. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 14. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và

c) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

Điều 15. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức hoặc cơ quan này phải được thông báo tới các nước thành viên khác như quy định tại Phụ lục III (Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 16. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc

2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào thuộc phụ lục này./.

CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN
ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY
QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền mầu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm mầu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung go;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuội tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140^{o}C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chưng/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);
- Rập nổi;
- Hoá giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sổ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hoá chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;

- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dầy (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lanh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cầm mầu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kếp;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chưng hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dão/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;
- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc mầu;
- Chống quăn;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

Phụ lục II - QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. "WO" nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I.

2. "RVC (XX)" nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I, không nhỏ hơn XX phần trăm, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên.

3. "CC" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).

4. "CTH" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).

5. "CTSH" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1 - Động vật sống			
01.01		**Ngựa, lừa, la sống.**	
		- Ngựa:	
0101	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101	29	- - Loại khác	WO
0101	30	- Lừa:	WO
0101	90	- Loại khác	WO
01.02		**Động vật sống họ trâu bò.**	
		- Gia súc:	
0102	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	29	- - Loại khác:	WO
		- Trâu:	
0102	31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	39	- - Loại khác	WO
0102	90	- Loại khác:	WO
01.03		**Lợn sống.**	
0103	10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
0103	91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103	92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		**Cừu, dê sống.**	
0104	10	- Cừu	WO
0104	20	- Dê	WO
01.05		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	12	- - Gà tây	WO
0105	13	- - Vịt, ngan	WO
0105	14	- - Ngỗng	WO
0105	15	- - Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
0105	94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	99	- - Loại khác	WO
01.06		**Động vật sống khác.**	
		- Động vật có vú:	
0106	11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106	13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106	14	- - Thỏ	WO
0106	19	- - Loài khác	WO
0106	20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
0106	31	- - Chim săn mồi	WO
0106	32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106	33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106	39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
0106	41	- - Các loại ong	WO
0106	49	- - Loại khác	WO
0106	90	- Loại khác	WO
Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01		**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0201	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0201	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**	
0202	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0202	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203	19	- - Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
0203	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203	29	- - Loại khác	CC
02.04		**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0204	10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204	23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204	30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204	41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204	43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204	50	- Thịt dê	CC
0205	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	CC
02.06		**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0206	10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206	21	- - Lưỡi	CC
0206	22	- - Gan	CC
0206	29	- - Loại khác	CC
0206	30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41	- - Gan	CC
0206	49	- - Loại khác	CC
0206	80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
		- Của gà tây:	
0207	24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
		- Của vịt, ngan:	
0207	41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
		- Của ngỗng:	
0207	51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207	60	- Của gà lôi	CC
02.08		**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0208	10	- Của thỏ	CC
0208	30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208	40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208	50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208	60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208	90	- Loại khác:	CC
02.09		**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	
0209	10	- Của lợn	CC
0209	90	- Loại khác	CC
02.10		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**	
		- Thịt lợn:	
0210	11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210	12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC
0210	19	- - Loại khác:	CC
0210	20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210	92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210	93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210	99	- - Loại khác:	CC
Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác			
03.01		**Cá sống.**	
		- Cá cảnh:	
0301	11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301	19	- - Loại khác:	WO
		- Cá sống khác:	
0301	91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301	92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301	93	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
0301	94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301	95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301	99	- - Loại khác:	WO
03.02		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0302	13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0302	14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
0302	19	- - Loại khác	WO
		- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0302	22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0302	23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0302	24	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	WO
0302	29	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0302	32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0302	33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0302	34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0302	35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0302	36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0302	39	- - Loại khác	WO
		- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	41	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0302	42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
0302	43	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
0302	44	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
0302	45	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	WO
0302	46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0302	47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0302	52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0302	53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0302	54	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0302	55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0302	56	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0302	59	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0302	72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
0302	73	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
0302	74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0302	79	- - Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302	82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0302	83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0302	84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
0302	85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
		- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
0302	89	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	WO
0302	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
03.03		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.**	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
0303	12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0303	13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
0303	14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0303	19	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303	23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0303	24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
0303	25	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	WO
0303	26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0303	29	- - Loại khác	WO
		- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0303	32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0303	33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0303	34	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	WO
0303	39	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0303	42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0303	43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0303	44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0303	45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0303	46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0303	49	- - Loại khác	WO
		- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	51	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0303	53	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
0303	54	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
0303	55	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	WO
0303	56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0303	57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0303	64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0303	65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0303	66	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0303	67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0303	68	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0303	69	- - Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303	82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0303	83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0303	84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
0303	89	- - Loại khác:	WO
0303	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304	31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304	41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH
0304	42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH
0304	43	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC (40) hoặc CTH
0304	44	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0304	45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304	51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	52	- - Cá hồi	RVC (40) hoặc CTH
0304	53	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0304	54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304	61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304	71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC (40) hoặc CTH
0304	74	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304	81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH
0304	82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH
0304	83	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC (40) hoặc CTH
0304	84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	86	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC (40) hoặc CTH
[illegible]	[illegible]	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ [illegible]	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
		- Hàu:	
0307	11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307	21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307	31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	39	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307	41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	49	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307	51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	59	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307	60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307	71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	79	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (Haliotis spp.):	
0307	81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	89	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307	91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
		- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308	11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308	19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):	
0308	21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308	29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTSH
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTSH
04.02		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC (40) hoặc CTSH
0402	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0402	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.03		**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.**	
0403	10	- Sữa chua:	RVC (40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.05		**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**	
0405	10	- Bơ	RVC (40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC (40) hoặc CTSH
0405	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.06		**Pho mát và sữa đông (curd).**	
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTSH
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC (40) hoặc CTSH
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.07		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407	19	- - Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407	29	- - Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO
04.08		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
		- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0408	91	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
0409	**00**	**Mật ong tự nhiên.**	WO
04.10		**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	RVC (40) hoặc CC
Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501	00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	WO
05.02		**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**	
0502	10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502	90	- Loại khác	CC
0504	00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	CC
05.05		**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**	
0505	10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505	90	- Loại khác:	CC
05.06		**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0506	10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506	90	- Loại khác	CC
05.07		**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507	90	- Loại khác:	CC
0508	**00**	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**	CC
0510	**00**	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	CC
05.11		**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
0511	10	- Tinh dịch họ trâu, bò	CC
		- Loại khác:	
0511	91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511	99	- - Loại khác:	CC
Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01		**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
0601	10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC (40) hoặc CTSH
0601	20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC (40) hoặc CTSH
06.02		**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
0602	10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC (40) hoặc CTSH
0602	20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC (40) hoặc CTSH
0602	30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
06.03		**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
		- Tươi:	
0603	11	- - Hoa hồng	RVC (40) hoặc CTH
0603	12	- - Hoa cẩm chướng	RVC (40) hoặc CTH
0603	13	- - Phong lan	RVC (40) hoặc CTH
0603	14	- - Hoa cúc	RVC (40) hoặc CTH
0603	15	- - Họ hoa ly	RVC (40) hoặc CTH
0603	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
0603	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
06.04		**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
0604	20	- Tươi:	RVC (40) hoặc CTH
0604	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01		**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0701	10	- Để làm giống	WO
0701	90	- Loại khác	WO
0702	00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	WO
07.03		**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0703	10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20	- Tỏi:	WO
0703	90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
07.04		**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0704	10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20	- Cải Bruc-xen	WO
0704	90	- Loại khác:	WO
07.05		**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.**	
		- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
0705	21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
0705	29	- - Loại khác	WO
07.06		**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0706	10	- Cà rốt và củ cải	WO
0706	90	- Loại khác	WO
0707	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	WO
07.08		**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0708	10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
0708	20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
0708	90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
07.09		**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0709	20	- Măng tây	WO
0709	30	- Cà tím	WO
0709	40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
0709	59	- - Loại khác:	WO
0709	60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
0709	70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		- Loại khác:	
0709	91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709	92	- - Ô liu	WO
0709	93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709	99	- - Loại khác	WO
07.10		**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
0710	10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0711	20	- Ôliu:	CTH hoặc RVC (40)
0711	40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711	51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	CTH hoặc RVC (40)
0711	59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0711	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.12		**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	
0712	20	- Hành tây	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CTH hoặc RVC (40)
0712	32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0712	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.13		**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
0713	10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	CTH hoặc RVC (40)
0713	20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):	CTH hoặc RVC (40)
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
0713	31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	CTH hoặc RVC (40)
0713	32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	CTH hoặc RVC (40)
0713	33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	CTH hoặc RVC (40)
0713	34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	CTH hoặc RVC (40)
0713	35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	CTH hoặc RVC (40)
0713	39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0713	40	- Đậu lăng:	CTH hoặc RVC (40)
0713	50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):	
0713	60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	CTH hoặc RVC (40)
0713	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
07.14		**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
0714	10	- Sắn (cassava)	WO
0714	20	- Khoai lang:	WO
0714	30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	WO
0714	40	- Khoai sọ (Colacasia spp):	WO
0714	50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	WO
0714	90	- Loại khác:	WO
Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01		**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
		- Dừa:	
0801	11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC hoặc RVC (40)
0801	12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	CC hoặc RVC (40)
0801	19	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hạch Brazil:	
0801	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801	22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt điều:	
0801	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801	32	- - Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC (40)
08.02		**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
		- Quả hạnh nhân:	
0802	11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	12	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả óc chó:	
0802	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802	41	- - Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	42	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802	51	- - Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	52	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802	61	- - Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	62	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	70	- Hạt cây côla (cola spp.)	CC hoặc RVC (40)
0802	80	- Quả cau	CC hoặc RVC (40)
0802	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
0803	10	- Chuối lá	CC hoặc RVC (40)
0803	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
0804	10	- Quả chà là	WO
0804	20	- Quả sung, vả	WO
0804	30	- Quả dứa	WO
0804	40	- Quả bơ	WO
0804	50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO
08.05		**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.**	
0805	10	- Quả cam:	WO
0805	20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
0805	40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805	50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
0805	90	- Loại khác	WO
08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
0806	10	- Tươi	WO
0806	20	- Khô	WO
08.07		**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**	
		- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807	11	- - Quả dưa hấu	WO
0807	19	- - Loại khác	WO
0807	20	- Quả đu đủ:	WO
08.08		**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**	
0808	10	- Quả táo	WO
0808	30	- Quả lê	WO
0808	40	- Quả mộc qua	WO

Mục lục	Nội dung bài học	Trang đầu của bài giảng
1.1.1	Bài 1: Nguyên lý hoạt động của hệ thống thông tin di động thế hệ thứ hai (2G) và thứ ba (3G) và thế hệ thứ tư (4G) và các công nghệ truyền thông không dây	1
1.1.2	1.1 Tổng quan về hệ thống thông tin di động	1
1.1.3	1.1.1 Các giai đoạn phát triển của thông tin di động	1
1.1.4	1.1.2 Các công nghệ truyền thông không dây và mạng di động	1
1.1.5	1.2 Hệ thống thông tin di động thế hệ thứ hai (2G)	1
1.1.6	1.2.1 Kiến trúc hệ thống	1
1.1.7	1.2.2 Các giao diện	1
1.1.8	1.2.3 Các giao thức	1
1.1.9	1.2.4 Các dịch vụ	1
1.1.10	1.3 Hệ thống thông tin di động thế hệ thứ ba (3G)	1
1.1.11	1.3.1 Kiến trúc hệ thống	1
1.1.12	1.3.2 Các giao diện	1
1.1.13	1.3.3 Các giao thức	1
1.1.14	1.3.4 Các dịch vụ	1
1.1.15	1.4 Hệ thống thông tin di động thế hệ thứ tư (4G) và các công nghệ truyền thông không dây	1
1.1.16	1.4.1 Kiến trúc hệ thống	1
1.1.17	1.4.2 Các giao diện	1
1.1.18	1.4.3 Các giao thức	1
1.1.19	1.4.4 Các dịch vụ	1
1.1.20	1.4.5 Các công nghệ truyền thông không dây khác	1
1.1.21	1.5 Kết luận	1
1.1.22	Bài 2: Kiến trúc mạng và các giao diện của hệ thống thông tin di động	1
1.1.23	2.1 Kiến trúc mạng tổng quan của hệ thống thông tin di động	1
1.1.24	2.1.1 Các thành phần chính của mạng	1
1.1.25	2.1.2 Các giao diện giữa các thành phần	1
1.1.26	2.1.3 Các giao thức truyền thông	1
1.1.27	2.2 Kiến trúc mạng truy cập vô tuyến (RAN)	1
1.1.28	2.2.1 Các thành phần của RAN	1
1.1.29	2.2.2 Các giao diện trong RAN	1
1.1.30	2.2.3 Các giao thức trong RAN	1
1.1.31	2.3 Kiến trúc mạng lõi (Core Network)	1
1.1.32	2.3.1 Các thành phần của mạng lõi	1
1.1.33	2.3.2 Các giao diện trong mạng lõi	1
1.1.34	2.3.3 Các giao thức trong mạng lõi	1
1.1.35	2.4 Kiến trúc mạng truyền tải (Transport Network)	1
1.1.36	2.4.1 Các thành phần của mạng truyền tải	1
1.1.37	2.4.2 Các giao diện trong mạng truyền tải	1
1.1.38	2.4.3 Các giao thức trong mạng truyền tải	1
1.1.39	2.5 Kết luận	1
1.1.40	Bài 3: Giao thức và dịch vụ trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.41	3.1 Giao thức truyền thông trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.42	3.1.1 Các giao thức truyền thông trong mạng truy cập vô tuyến	1
1.1.43	3.1.2 Các giao thức truyền thông trong mạng lõi	1
1.1.44	3.1.3 Các giao thức truyền thông trong mạng truyền tải	1
1.1.45	3.2 Dịch vụ trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.46	3.2.1 Các dịch vụ thoại	1
1.1.47	3.2.2 Các dịch vụ dữ liệu	1
1.1.48	3.2.3 Các dịch vụ đa phương tiện	1
1.1.49	3.3 Kết luận	1
1.1.50	Bài 4: Quản lý tài nguyên và di động trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.51	4.1 Quản lý tài nguyên trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.52	4.1.1 Các thuật toán quản lý tài nguyên	1
1.1.53	4.1.2 Các giao thức quản lý tài nguyên	1
1.1.54	4.1.3 Các công cụ quản lý tài nguyên	1
1.1.55	4.2 Quản lý di động trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.56	4.2.1 Các thuật toán quản lý di động	1
1.1.57	4.2.2 Các giao thức quản lý di động	1
1.1.58	4.2.3 Các công cụ quản lý di động	1
1.1.59	4.3 Kết luận	1
1.1.60	Bài 5: Bảo mật và an ninh trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.61	5.1 Các mối đe dọa bảo mật trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.62	5.1.1 Các loại tấn công bảo mật	1
1.1.63	5.1.2 Các nguồn gốc của các mối đe dọa bảo mật	1
1.1.64	5.1.3 Các hậu quả của các mối đe dọa bảo mật	1
1.1.65	5.2 Các giải pháp bảo mật trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.66	5.2.1 Các thuật toán mã hóa và giải mã	1
1.1.67	5.2.2 Các giao thức xác thực và ủy quyền	1
1.1.68	5.2.3 Các công cụ bảo mật	1
1.1.69	5.3 Kết luận	1
1.1.70	Bài 6: Các ứng dụng và dịch vụ trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.71	6.1 Các ứng dụng và dịch vụ thoại	1
1.1.72	6.1.1 Các loại dịch vụ thoại	1
1.1.73	6.1.2 Các giao thức và giao diện cho dịch vụ thoại	1
1.1.74	6.1.3 Các công cụ và thư viện cho dịch vụ thoại	1
1.1.75	6.2 Các ứng dụng và dịch vụ dữ liệu	1
1.1.76	6.2.1 Các loại dịch vụ dữ liệu	1
1.1.77	6.2.2 Các giao thức và giao diện cho dịch vụ dữ liệu	1
1.1.78	6.2.3 Các công cụ và thư viện cho dịch vụ dữ liệu	1
1.1.79	6.3 Các ứng dụng và dịch vụ đa phương tiện	1
1.1.80	6.3.1 Các loại dịch vụ đa phương tiện	1
1.1.81	6.3.2 Các giao thức và giao diện cho dịch vụ đa phương tiện	1
1.1.82	6.3.3 Các công cụ và thư viện cho dịch vụ đa phương tiện	1
1.1.83	6.4 Kết luận	1
1.1.84	Bài 7: Kiểm thử và đánh giá hệ thống thông tin di động	1
1.1.85	7.1 Kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.1.86	7.1.1 Các loại kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.1.87	7.1.2 Các giao thức và giao diện cho kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.1.88	7.1.3 Các công cụ và thư viện cho kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.1.89	7.2 Đánh giá hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.1.90	7.2.1 Các chỉ số hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.1.91	7.2.2 Các giao thức và giao diện cho đánh giá hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.1.92	7.2.3 Các công cụ và thư viện cho đánh giá hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.1.93	7.3 Kết luận	1
1.1.94	Bài 8: Các xu hướng và thách thức trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.95	8.1 Các xu hướng công nghệ trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.96	8.1.1 Các công nghệ mới nổi trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.97	8.1.2 Các giao thức và giao diện cho công nghệ mới nổi	1
1.1.98	8.1.3 Các công cụ và thư viện cho công nghệ mới nổi	1
1.1.99	8.2 Các thách thức trong hệ thống thông tin di động	1
1.1.100	8.2.1 Các thách thức về bảo mật	1
1.1.101	8.2.2 Các thách thức về hiệu suất	1
1.1.102	8.2.3 Các thách thức về quản lý tài nguyên	1
1.1.103	8.3 Kết luận	1
1.1.104	Bài 9: Thực hành và dự án	1
1.1.105	9.1 Thực hành với các công cụ và thư viện	1
1.1.106	9.1.1 Cài đặt và cấu hình môi trường phát triển	1
1.1.107	9.1.2 Sử dụng các công cụ và thư viện để phát triển ứng dụng	1
1.1.108	9.1.3 Kiểm thử và đánh giá ứng dụng	1
1.1.109	9.2 Dự án thực hành	1
1.1.110	9.2.1 Xác định yêu cầu và thiết kế dự án	1
1.1.111	9.2.2 Phát triển và kiểm thử dự án	1
1.1.112	9.2.3 Đánh giá và báo cáo dự án	1
1.1.113	9.3 Kết luận	1
1.1.114	Bài 10: Kết luận và hướng phát triển	1
1.1.115	10.1 Tổng kết các kiến thức đã học	1
1.1.116	10.1.1 Các khái niệm và công nghệ đã học	1
1.1.117	10.1.2 Các kỹ năng và kinh nghiệm đã có	1
1.1.118	10.1.3 Các thách thức và giải pháp đã gặp phải	1
1.1.119	10.2 Hướng phát triển	1
1.1.120	10.2.1 Các xu hướng công nghệ mới	1
1.1.121	10.2.2 Các thách thức và cơ hội	1
1.1.122	10.2.3 Các kỹ năng và kinh nghiệm cần có	1
1.1.123	10.3 Kết luận	1
1.2.1	Bài 1: Tổng quan về hệ thống thông tin di động thế hệ thứ hai (2G) và thứ ba (3G) và thế hệ thứ tư (4G) và các công nghệ truyền thông không dây	1
1.2.2	1.1 Tổng quan về hệ thống thông tin di động	1
1.2.3	1.1.1 Các giai đoạn phát triển của thông tin di động	1
1.2.4	1.1.2 Các công nghệ truyền thông không dây và mạng di động	1
1.2.5	1.2 Hệ thống thông tin di động thế hệ thứ hai (2G)	1
1.2.6	1.2.1 Kiến trúc hệ thống	1
1.2.7	1.2.2 Các giao diện	1
1.2.8	1.2.3 Các giao thức	1
1.2.9	1.2.4 Các dịch vụ	1
1.2.10	1.3 Hệ thống thông tin di động thế hệ thứ ba (3G)	1
1.2.11	1.3.1 Kiến trúc hệ thống	1
1.2.12	1.3.2 Các giao diện	1
1.2.13	1.3.3 Các giao thức	1
1.2.14	1.3.4 Các dịch vụ	1
1.2.15	1.4 Hệ thống thông tin di động thế hệ thứ tư (4G) và các công nghệ truyền thông không dây	1
1.2.16	1.4.1 Kiến trúc hệ thống	1
1.2.17	1.4.2 Các giao diện	1
1.2.18	1.4.3 Các giao thức	1
1.2.19	1.4.4 Các dịch vụ	1
1.2.20	1.4.5 Các công nghệ truyền thông không dây khác	1
1.2.21	1.5 Kết luận	1
1.2.22	Bài 2: Kiến trúc mạng và các giao diện của hệ thống thông tin di động	1
1.2.23	2.1 Kiến trúc mạng tổng quan của hệ thống thông tin di động	1
1.2.24	2.1.1 Các thành phần chính của mạng	1
1.2.25	2.1.2 Các giao diện giữa các thành phần	1
1.2.26	2.1.3 Các giao thức truyền thông	1
1.2.27	2.2 Kiến trúc mạng truy cập vô tuyến (RAN)	1
1.2.28	2.2.1 Các thành phần của RAN	1
1.2.29	2.2.2 Các giao diện trong RAN	1
1.2.30	2.2.3 Các giao thức trong RAN	1
1.2.31	2.3 Kiến trúc mạng lõi (Core Network)	1
1.2.32	2.3.1 Các thành phần của mạng lõi	1
1.2.33	2.3.2 Các giao diện trong mạng lõi	1
1.2.34	2.3.3 Các giao thức trong mạng lõi	1
1.2.35	2.4 Kiến trúc mạng truyền tải (Transport Network)	1
1.2.36	2.4.1 Các thành phần của mạng truyền tải	1
1.2.37	2.4.2 Các giao diện trong mạng truyền tải	1
1.2.38	2.4.3 Các giao thức trong mạng truyền tải	1
1.2.39	2.5 Kết luận	1
1.2.40	Bài 3: Giao thức và dịch vụ trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.41	3.1 Giao thức truyền thông trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.42	3.1.1 Các giao thức truyền thông trong mạng truy cập vô tuyến	1
1.2.43	3.1.2 Các giao thức truyền thông trong mạng lõi	1
1.2.44	3.1.3 Các giao thức truyền thông trong mạng truyền tải	1
1.2.45	3.2 Dịch vụ trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.46	3.2.1 Các dịch vụ thoại	1
1.2.47	3.2.2 Các dịch vụ dữ liệu	1
1.2.48	3.2.3 Các dịch vụ đa phương tiện	1
1.2.49	3.3 Kết luận	1
1.2.50	Bài 4: Quản lý tài nguyên và di động trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.51	4.1 Quản lý tài nguyên trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.52	4.1.1 Các thuật toán quản lý tài nguyên	1
1.2.53	4.1.2 Các giao thức quản lý tài nguyên	1
1.2.54	4.1.3 Các công cụ quản lý tài nguyên	1
1.2.55	4.2 Quản lý di động trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.56	4.2.1 Các thuật toán quản lý di động	1
1.2.57	4.2.2 Các giao thức quản lý di động	1
1.2.58	4.2.3 Các công cụ quản lý di động	1
1.2.59	4.3 Kết luận	1
1.2.60	Bài 5: Bảo mật và an ninh trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.61	5.1 Các mối đe dọa bảo mật trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.62	5.1.1 Các loại tấn công bảo mật	1
1.2.63	5.1.2 Các nguồn gốc của các mối đe dọa bảo mật	1
1.2.64	5.1.3 Các hậu quả của các mối đe dọa bảo mật	1
1.2.65	5.2 Các giải pháp bảo mật trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.66	5.2.1 Các thuật toán mã hóa và giải mã	1
1.2.67	5.2.2 Các giao thức xác thực và ủy quyền	1
1.2.68	5.2.3 Các công cụ bảo mật	1
1.2.69	5.3 Kết luận	1
1.2.70	Bài 6: Các ứng dụng và dịch vụ trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.71	6.1 Các ứng dụng và dịch vụ thoại	1
1.2.72	6.1.1 Các loại dịch vụ thoại	1
1.2.73	6.1.2 Các giao thức và giao diện cho dịch vụ thoại	1
1.2.74	6.1.3 Các công cụ và thư viện cho dịch vụ thoại	1
1.2.75	6.2 Các ứng dụng và dịch vụ dữ liệu	1
1.2.76	6.2.1 Các loại dịch vụ dữ liệu	1
1.2.77	6.2.2 Các giao thức và giao diện cho dịch vụ dữ liệu	1
1.2.78	6.2.3 Các công cụ và thư viện cho dịch vụ dữ liệu	1
1.2.79	6.3 Các ứng dụng và dịch vụ đa phương tiện	1
1.2.80	6.3.1 Các loại dịch vụ đa phương tiện	1
1.2.81	6.3.2 Các giao thức và giao diện cho dịch vụ đa phương tiện	1
1.2.82	6.3.3 Các công cụ và thư viện cho dịch vụ đa phương tiện	1
1.2.83	6.4 Kết luận	1
1.2.84	Bài 7: Kiểm thử và đánh giá hệ thống thông tin di động	1
1.2.85	7.1 Kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.2.86	7.1.1 Các loại kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.2.87	7.1.2 Các giao thức và giao diện cho kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.2.88	7.1.3 Các công cụ và thư viện cho kiểm thử hệ thống thông tin di động	1
1.2.89	7.2 Đánh giá hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.2.90	7.2.1 Các chỉ số hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.2.91	7.2.2 Các giao thức và giao diện cho đánh giá hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.2.92	7.2.3 Các công cụ và thư viện cho đánh giá hiệu suất hệ thống thông tin di động	1
1.2.93	7.3 Kết luận	1
1.2.94	Bài 8: Các xu hướng và thách thức trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.95	8.1 Các xu hướng công nghệ trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.96	8.1.1 Các công nghệ mới nổi trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.97	8.1.2 Các giao thức và giao diện cho công nghệ mới nổi	1
1.2.98	8.1.3 Các công cụ và thư viện cho công nghệ mới nổi	1
1.2.99	8.2 Các thách thức trong hệ thống thông tin di động	1
1.2.100	8.2.1 Các thách thức về bảo mật	1
1.2.101	8.2.2 Các thách thức về hiệu suất	1
1.2.102	8.2.3 Các thách thức về quản lý tài nguyên	1
1.2.103	8.3 Kết luận	1
1.2.104	Bài 9: Thực hành và dự án	1
1.2.105	9.1 Thực hành với các công cụ và thư viện	1
1.2.106	9.1.1 Cài đặt và cấu hình môi trường phát triển	1
1.2.107	9.1.2 Sử dụng các công cụ và thư viện để phát triển ứng dụng	1
1.2.108	9.1.3 Kiểm thử và đánh giá ứng dụng	1
1.2.109	9.2 Dự án thực hành	1
1.2.110	9.2.1 Xác định yêu cầu và thiết kế dự án	1
1.2.111	9.2.2 Phát triển và kiểm thử dự án	1
1.2.112	9.2.3 Đánh giá và báo cáo dự án	1
1.2.113	9.3 Kết luận	1
1.2.114	Bài 10: Kết luận và hướng phát triển	1
1.2.115	10.1 Tổng kết các kiến thức đã học	1
1.2.116	10.1.1 Các khái niệm và công nghệ đã học	1
1.2.117	10.1.2 Các kỹ năng và kinh nghiệm đã có	1
1.2.118	10.1.3 Các thách thức và giải pháp đã gặp phải	1
1.2.119	10.2 Hướng phát triển	1
1.2.120	10.2.1 Các xu hướng công nghệ mới	1
1.2.121	10.2.2 Các thách thức và cơ hội	1
1.2.122	10.2.3 Các kỹ năng và kinh nghiệm cần có	1
1.2.123	10.3 Kết luận	1

Trang 1	Nhóm Trang Trại	Nhóm Chăn Nuôi Gà Thả Vườn
1	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 01
2	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 02
3	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 03
4	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 04
5	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 05
6	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 06
7	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 07
8	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 08
9	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 09
10	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 10
11	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 11
12	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 12
13	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 13
14	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 14
15	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 15
16	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 16
17	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 17
18	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 18
19	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 19
20	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 20
21	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 21
22	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 22
23	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 23
24	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 24
25	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 25
26	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 26
27	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 27
28	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 28
29	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 29
30	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 30

Trang 2	Nhóm Trang Trại	Nhóm Chăn Nuôi Gà Thả Vườn
31	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 31
32	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 32
33	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 33
34	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 34
35	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 35
36	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 36
37	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 37
38	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 38
39	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 39
40	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 40
41	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 41
42	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 42
43	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 43
44	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 44
45	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 45
46	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 46
47	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 47
48	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 48
49	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 49
50	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 50

Trang 3	Nhóm Trang Trại	Nhóm Chăn Nuôi Gà Thả Vườn
51	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 51
52	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 52
53	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 53
54	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 54
55	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 55
56	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 56
57	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 57
58	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 58
59	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 59
60	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 60
61	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 61
62	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 62
63	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 63
64	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 64
65	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 65
66	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 66
67	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 67
68	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 68
69	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 69
70	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 70

Trang 4	Nhóm Trang Trại	Nhóm Chăn Nuôi Gà Thả Vườn
71	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 71
72	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 72
73	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 73
74	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 74
75	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 75
76	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 76
77	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 77
78	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 78
79	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 79
80	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 80
81	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 81
82	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 82
83	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 83
84	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 84
85	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 85
86	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 86
87	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 87
88	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 88
89	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 89
90	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 90

Trang 5	Nhóm Trang Trại	Nhóm Chăn Nuôi Gà Thả Vườn
91	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 91
92	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 92
93	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 93
94	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 94
95	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 95
96	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 96
97	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 97
98	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 98
99	Trang trại chăn nuôi gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 99
100	Trang trại gà thả vườn Hoàng Gia	Nhóm gà thả vườn 100

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2827	35	- - Của niken	RVC (40) hoặc CTSH
2827	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827	41	- - Bằng đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2827	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Bromua và bromua oxit:	
2827	51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC (40) hoặc CTSH
2827	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2827	60	- Iodua và iodua oxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.28		**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828	10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC (40) hoặc CTSH
2828	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.29		**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và periodat.**	
		- Clorat:	
2829	11	- - Của natri	RVC (40) hoặc CTSH
2829	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2829	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.30		**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830	10	- Natri sulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2830	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.31		**Dithionit và sulphoxylat.**	
2831	10	- Của natri	RVC (40) hoặc CTSH
2831	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.32		**Sulphit; thiosulphat.**	
2832	10	- Natri sulphit	RVC (40) hoặc CTSH
2832	20	- Sulphit khác	RVC (40) hoặc CTSH
2832	30	- Thiosulphat	RVC (40) hoặc CTSH
28.33		**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**	
		- Natri sulphat:	
2833	11	- - Dinatri sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
2833	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Sulphat loại khác:	
2833	21	- - Của magiê	RVC (40) hoặc CTSH
2833	22	- - Của nhôm:	RVC (40) hoặc CTSH
2833	24	- - Của niken	RVC (40) hoặc CTSH
2833	25	- - Của đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2833	27	- - Của bari	RVC (40) hoặc CTSH
2833	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2833	30	- Phèn	RVC (40) hoặc CTSH
2833	40	- Peroxosulphates (persulphates)	RVC (40) hoặc CTSH
28.34		**Nitrit; nitrat.**	
2834	10	- Nitrit	RVC (40) hoặc CTSH
		- Nitrat:	
2834	21	- - Của kali	RVC (40) hoặc CTSH
2834	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.35		**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835	10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Phosphat:	
2835	22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC (40) hoặc CTSH
2835	24	- - Của kali	RVC (40) hoặc CTSH
2835	25	- - Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi phosphat"):	RVC (40) hoặc CTSH
2835	26	- - Của canxi phosphat khác	RVC (40) hoặc CTSH
2835	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Poly phosphat:	
2835	31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	RVC (40) hoặc CTSH
2835	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.36		**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.**	
2836	20	- Dinatri carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	RVC (40) hoặc CTSH
2836	40	- Kali carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	50	- Canxi carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	60	- Bari carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2836	91	- - Liti carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	92	- - Stronti cacbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.37		**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
		- Xyanua và xyanua oxit:	
2837	11	- - Của natri	RVC (40) hoặc CTSH
2837	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2837	20	- Xyanua phức	RVC (40) hoặc CTSH
28.39		**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
		- Của natri:	
2839	11	- - Natri metasilicat	RVC (40) hoặc CTSH
2839	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2839	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.40		**Borat; peroxoborat (perborat).**	
		- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840	11	- - Dạng khan	RVC (40) hoặc CTSH
2840	19	- - Dạng khác	RVC (40) hoặc CTSH
2840	20	- Borat khác	RVC (40) hoặc CTSH
2840	30	- Peroxoborat (perborat)	RVC (40) hoặc CTSH
28.41		**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
2841	30	- Natri dicromat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC (40) hoặc CTSH
		- Manganit, manganat và permanganat:	
2841	61	- - Kali permanganat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2841	70	- Molipdat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	80	- Vonframat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.42		**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842	10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	RVC (40) hoặc CTSH
2842	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.43		**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
2843	10	- Kim loại quý dạng keo	RVC (40) hoặc CTSH
		- Hợp chất bạc:	
2843	21	- - Nitrat bạc	RVC (40) hoặc CTSH
2843	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2843	30	- Hợp chất vàng	RVC (40) hoặc CTSH
2843	90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC (40) hoặc CTSH
28.44		**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844	10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC (40) hoặc CTSH
28.45		**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845	10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC (40) hoặc CTH
2845	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
28.46		**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846	10	- Hợp chất xeri	RVC (40) hoặc CTSH
2846	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.47	**00**	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	RVC (40) hoặc CTH
2848	**00**	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	RVC (40) hoặc CTH
28.49		**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849	10	- Của canxi	RVC (40) hoặc CTSH
2849	20	- Của silic	RVC (40) hoặc CTSH
2849	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2850	**00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.**	RVC (40) hoặc CTH
28.52		**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
2852	10	- Được xác định về mặt hoá học:	RVC (40) hoặc CTH
2852	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2853	**00**	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	RVC (40) hoặc CTH

Chương 29 - Hoá chất hữu cơ

Chú thích Chương:

Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)

Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:

a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;

b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc

c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.01		**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901	10	- No	RVC (40) hoặc CTSH
		- Chưa no:	
2901	21	- - Etylen	RVC (40) hoặc CTSH
2901	22	- - Propen (propylen)	RVC (40) hoặc CTSH
2901	23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2901	24	- - 1,3 - butadien và isopren	RVC (40) hoặc CTSH
2901	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.02		**Hydrocacbon mạch vòng.**	
		- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902	11	- - Xyclohexan	RVC (40) hoặc CTSH
2902	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2902	20	- Benzen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	30	- Toluen	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xylen:	
2902	41	- - o-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	42	- - m-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	43	- - p-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	50	- Styren	RVC (40) hoặc CTSH
2902	60	- Etylbenzen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	70	- Cumen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.03		**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
		- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
2903	11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	RVC (40) hoặc CTSH
2903	12	- - Dichlorometan (metylen clorua)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	13	- - Cloroform (trichlorometan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	14	- - Carbon tetraclorua	RVC (40) hoặc CTSH
2903	15	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903	21	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	22	- - Trichloroethylene	RVC (40) hoặc CTSH
2903	23	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903	31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903	71	- - Chlorodifluoromethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	72	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	73	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	74	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	75	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC (40) hoặc CTSH
2903	78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC (40) hoặc CTSH
2903	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903	81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	89	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
2903	91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC (40) hoặc CTSH
2903	92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.04		**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
2904	10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2904	20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	RVC (40) hoặc CTSH
2904	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.05		**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905	11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	14	- - Butanol khác	RVC (40) hoặc CTSH
2905	16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2905	17	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
2905	22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC (40) hoặc CTSH
2905	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	
2905	31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu đa chức khác:	
2905	41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	42	- - Pentaerythritol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	43	- - Mannitol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	45	- - Glycerol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905	51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.06		**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906	11	- - Menthol	RVC (40) hoặc CTSH
2906	12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	RVC (40) hoặc CTSH
2906	13	- - Sterols và inositols	RVC (40) hoặc CTSH
2906	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại thơm:	
2906	21	- - Rượu benzyl	RVC (40) hoặc CTSH
2906	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.07		**Phenol; rượu-phenol.**	
		- Monophenol:	
2907	11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	12	- - Cresol và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907	13	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907	15	- - Naphtol và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907	21	- - Resorcinol và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	22	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.08		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**	
		- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908	11	- - Pentaclophenol (ISO)	RVC (40) hoặc CTH
2908	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2908	91	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2908	92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2908	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
29.09		**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	11	- - Dietyl ete	RVC (40) hoặc CTSH
2909	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2909	20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2909	30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	41	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	RVC (40) hoặc CTSH
2909	43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC (40) hoặc CTSH
2909	44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC (40) hoặc CTSH
2909	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2909	50	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2909	60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
29.10		**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910	10	- Oxirane (etylen oxit)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	20	- Methyloxirane (propylen oxit)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2911	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	RVC (40) hoặc CTH
29.12		**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912	11	- - Metanal (formaldehyt):	RVC (40) hoặc CTSH
2912	12	- - Etanal (acetaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912	21	- - Benzaldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2912	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912	41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2912	50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2912	60	- Paraformaldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2913	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	RVC (40) hoặc CTH
29.14		**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914	11	- - Axeton	RVC (40) hoặc CTSH
2914	12	- - Butanon (methyl ethyl keton)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	13	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914	22	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	RVC (40) hoặc CTSH
2914	23	- - Ionones và methylionones	RVC (40) hoặc CTSH
2914	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914	31	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2914	40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	RVC (40) hoặc CTSH
2914	50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Quinon:	
2914	61	- - Anthraquinon	RVC (40) hoặc CTSH
2914	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2914	70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	RVC (40) hoặc CTSH
29.15		**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915	11	- - Axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	12	- - Muối của axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	13	- - Este của axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915	21	- - Axit axetic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	24	- - Anhydrit axetic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Este của axit axetic:	
2915	31	- - Etyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	32	- - Vinyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	33	- - n-Butyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	36	- - Dinoseb(ISO) axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2915	40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915	50	- Axit propionic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915	60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915	70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
2915	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.16		**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	11	- - Axit acrylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	12	- - Este của axit acrylic	RVC (40) hoặc CTSH
2916	13	- - Axit metacrylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	14	- - Este của axit metacrylic:	RVC (40) hoặc CTSH
2916	15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	16	- - Binapacryl (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2916	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2916	20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	32	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	RVC (40) hoặc CTSH
2916	34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.17		**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2917	12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	RVC (40) hoặc CTSH
2917	13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2917	14	- - Anhydrit maleic	RVC (40) hoặc CTSH
2917	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2917	20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	32	- - Dioctyl orthophthalates	RVC (40) hoặc CTSH
2917	33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC (40) hoặc CTSH
2917	34	- - Este khác của các axit orthophthalic:	RVC (40) hoặc CTSH
2917	35	- - Phthalic anhydride	RVC (40) hoặc CTSH
2917	36	- - Axit terephthalic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2917	37	- - Dimethyl terephthalate	RVC (40) hoặc CTSH
2917	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.18		**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918	11	- - Axit lactic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	12	- - Axit tactaric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	13	- - Muối và este của axit tactaric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	14	- - Axit citric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	15	- - Muối và este của axit citric:	RVC (40) hoặc CTSH
2918	16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	18	- - Chlorobenzilate (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2918	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Số câu hỏi	Nội dung câu hỏi	Đáp án (Đáp án đúng được in đậm)
1	**Chọn câu đúng khi nói về tính chất của kim loại:**	
2	Tính chất vật lí chung của kim loại gây ra bởi	
3	Tính chất hóa học chung của kim loại là	
4	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
5	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
6	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
7	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
8	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
9	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
10	Kim loại có những tính chất vật lí chung nào sau đây?	
11	**Dãy gồm các kim loại đều có khả năng**	
12	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
13	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
14	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
15	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
16	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
17	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
18	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
19	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
20	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
21	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
22	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
23	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
24	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
25	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
26	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
27	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
28	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
29	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
30	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
31	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
32	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
33	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
34	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
35	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
36	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
37	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
38	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
39	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
40	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
41	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
42	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
43	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
44	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
45	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
46	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
47	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
48	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
49	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
50	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
51	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
52	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
53	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
54	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
55	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
56	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
57	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
58	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
59	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
60	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
61	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
62	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
63	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
64	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
65	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
66	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
67	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
68	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
69	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
70	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
71	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
72	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
73	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
74	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
75	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
76	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
77	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
78	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
79	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
80	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
81	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
82	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
83	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
84	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
85	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
86	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
87	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
88	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
89	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
90	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
91	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
92	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
93	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
94	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
95	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
96	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
97	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
98	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
99	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
100	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
101	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
102	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
103	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
104	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
105	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
106	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
107	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
108	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
109	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
110	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
111	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
112	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
113	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
114	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
115	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
116	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
117	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
118	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
119	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
120	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
121	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
122	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
123	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
124	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
125	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
126	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
127	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
128	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
129	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
130	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
131	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
132	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
133	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
134	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
135	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
136	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
137	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
138	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
139	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
140	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
141	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
142	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
143	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
144	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
145	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
146	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
147	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
148	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
149	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
150	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
151	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
152	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
153	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
154	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
155	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
156	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
157	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
158	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
159	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
160	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
161	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
162	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
163	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
164	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
165	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
166	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
167	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
168	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
169	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
170	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
171	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
172	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
173	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
174	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
175	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
176	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
177	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
178	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
179	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
180	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
181	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
182	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
183	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
184	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
185	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
186	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
187	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
188	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
189	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
190	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
191	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
192	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
193	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
194	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
195	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
196	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
197	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
198	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
199	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	
200	Kim loại có những tính chất hóa học chung là tính	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3604	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3605	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.**	RVC(40) hoặc CTH
36.06		**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
3606	10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm3	RVC(40) hoặc CTH
3606	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01		**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701	10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
3701	20	- Phim in ngay	RVC(40) hoặc CTH
3701	30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3701	91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	RVC(40) hoặc CTH
3701	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.02		**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702	10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702	31	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
3702	32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC(40) hoặc CTH
3702	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702	41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	RVC(40) hoặc CTH
3702	42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	RVC(40) hoặc CTH
3702	43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC(40) hoặc CTH
3702	44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702	52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	RVC(40) hoặc CTH
3702	53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH
3702	54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	RVC(40) hoặc CTH
3702	55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3702	96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	97	[illegible] m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC(40) hoặc CTH
37.03		**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3703	10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	RVC(40) hoặc CTH
3703	20	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
3703	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.04	00	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	RVC(40) hoặc CTH
37.05		**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	
3705	10	- Dùng cho in offset	RVC(40) hoặc CTH
3705	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.06		**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
3706	10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH
3706	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.07		**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
3707	10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
3707	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01		**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
3801	10	- Graphit nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC(40) hoặc CTSH
3801	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.02		**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802	10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3802	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3803	**00**	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.04		**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.**	RVC(40) hoặc CTH
38.05		**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.**	
3805	10	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	RVC(40) hoặc CTH
3805	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.06		**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	
3806	10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
3806	20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTSH
3806	30	- Gôm este:	RVC(40) hoặc CTSH
3806	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3807	00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	RVC(40) hoặc CTH
38.08		**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
3808	50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
		- Loại khác:	
3808	91	- - Thuốc trừ côn trùng:	RVC(40) hoặc CTH
3808	92	- - Thuốc diệt nấm:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3808	93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	RVC(40) hoặc CTH
3808	94	- - Thuốc khử trùng:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3808	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
38.09		**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3809	10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
3809	91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
3809	92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3809	93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
38.10		**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
3810	10	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	RVC(40) hoặc CTH
3810	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.11		**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
		- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811	11	- - Từ hợp chất chì	RVC(40) hoặc CTH
3811	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811	21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum	RVC(40) hoặc CTH
3811	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3811	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
38.12		**Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812	10	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	RVC(40) hoặc CTH
3812	20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	RVC(40) hoặc CTH
3812	30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	RVC(40) hoặc CTH
3813	00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.**	RVC(40) hoặc CTH
3814	00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.15		**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		- Chất xúc tác có nền:	
3815	11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3815	12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3815	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3815	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.16	00	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	RVC(40) hoặc CTH
3817	00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	RVC(40) hoặc CTH
3818	00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	RVC(40) hoặc CTH
3819	00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.**	RVC(40) hoặc CTH
3820	00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.**	RVC(40) hoặc CTH
38.21	00	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.**	RVC(40) hoặc CTH
38.22	00	**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**	RVC(40) hoặc CTH
38.23		**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	- - Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	12	- - Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	13	- - Axit béo dầu nhựa thông	RVC(40) hoặc CTSH
3823	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3823	70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
38.24		**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824	10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC(40) hoặc CTSH
3824	30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
3824	40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
3824	50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
3824	60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824	71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	RVC(40) hoặc CTSH
3824	72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC(40) hoặc CTSH
3824	73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	RVC(40) hoặc CTSH
3824	75	- - Chứa tetrachloride cacbon	RVC(40) hoặc CTSH
3824	76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC(40) hoặc CTSH
3824	78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824	81	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	83	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC(40) hoặc CTSH
3824	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825	10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	30	- Rác thải bệnh viện:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Dung môi hữu cơ thải:	
3825	41	- - Đã halogen hoá	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825	61	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	69	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
38.26	00	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.**	RVC(40) hoặc CTH
Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01		**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
3901	10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	RVC(40) hoặc CTH
3901	20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
3901	30	- Copolyme etylen-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
3901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.02		**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
3902	10	- Polypropylen:	RVC(40) hoặc CTH
3902	20	- Polyisobutylene	RVC(40) hoặc CTH
3902	30	- Copolyme propylen:	RVC(40) hoặc CTH
3902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.03		**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
		- Polystyren:	
3903	11	- - Loại giãn nở được:	RVC(40) hoặc CTH
3903	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3903	20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	RVC(40) hoặc CTH
3903	30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	RVC(40) hoặc CTH
3903	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.04		**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	
3904	10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904	21	- - Chưa hóa dẻo:	RVC(40) hoặc CTH
3904	22	- - Đã hóa dẻo:	RVC(40) hoặc CTH
3904	30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	RVC(40) hoặc CTH
3904	40	- Copolyme vinyl clorua khác:	RVC(40) hoặc CTH
3904	50	- Polyme vinyliden clorua:	RVC(40) hoặc CTH
		- Fluoro-polyme:	
3904	61	- - Polytetrafluoroethylene:	RVC(40) hoặc CTH
3904	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3904	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.05		**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
		- Poly (vinyl axetat):	
3905	12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
3905	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Copolyme vinyl axetat:	
3905	21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
3905	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3905	30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3905	91	- - Copolymers:	RVC(40) hoặc CTH
3905	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.06		**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
3906	10	- Poly (metyl methacrylat):	RVC(40) hoặc CTH
3906	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.07		**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907	10	- Polyaxetal	RVC(40) hoặc CTH
3907	20	- Polyete khác:	RVC(40) hoặc CTH
3907	30	- Nhựa epoxit	RVC(40) hoặc CTH
3907	40	- Polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
3907	50	- Nhựa alkyt:	RVC(40) hoặc CTH
3907	60	- Poly (etylen terephthalat):	RVC(40) hoặc CTH
3907	70	- Poly (axit lactic)	RVC(40) hoặc CTH
		- Polyeste khác:	
3907	91	- - Chưa no:	RVC(40) hoặc CTH
3907	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.08		**Polyamit dạng nguyên sinh.**	
3908	10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	RVC(40) hoặc CTH
3908	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.09		**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
3909	10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	RVC(40) hoặc CTH
3909	20	- Nhựa melamin:	RVC(40) hoặc CTH
3909	30	- Nhựa amino khác:	RVC(40) hoặc CTH
3909	40	- Nhựa phenol:	RVC(40) hoặc CTH
3909	50	- Polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
39.10	00	**Silicon dạng nguyên sinh.**	RVC(40) hoặc CTH
39.11		**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3911	10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	RVC(40) hoặc CTH
3911	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.12		**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
		- Axetat xenlulo:	
3912	11	- - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
3912	12	- - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
3912	20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	RVC(40) hoặc CTH
		- Ete xenlulo:	
3912	31	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
3912	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3912	90	- Loại khác:	
39.13		**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3913	10	- Axit alginic, các muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTH
3913	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3914	00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	RVC(40) hoặc CTH
39.15		**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
3915	10	- Từ polyme etylen:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	20	- Từ Polyme styren:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	30	- Từ polyme vinyl clorua:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	90	- Từ plastic khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
39.16		**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
3916	10	- Từ polyme etylen:	RVC(40) hoặc CTH
3916	20	- Từ polyme vinyl clorua:	RVC(40) hoặc CTH
3916	90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.17		**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).**	
3917	10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917	21	- - Bằng polyme etylen	RVC(40) hoặc CTH
3917	22	- - Bằng polyme propylen	RVC(40) hoặc CTH
3917	23	- - Bằng polyme vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
3917	29	- - Bằng plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917	31	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	RVC(40) hoặc CTH
3917	32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
3917	33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
3917	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3917	40	- Các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
39.18		**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải**	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009	11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
4009	12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009	21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
4009	22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009	31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
4009	32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009	41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
40.10		**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
		- Băng tải hoặc đai tải:	
4010	11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTH
4010	12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
4010	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010	31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	32	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	33	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.11		**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**	
4011	10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
4011	20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	RVC(40) hoặc CTH
4011	30	- Loại dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTH
4011	40	- Loại dùng cho xe môtô	RVC(40) hoặc CTH
4011	50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011	61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
4011	62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4011	92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
4011	93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.12		Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.	
		- Lốp đắp lại:	
4012	11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
4012	12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	RVC(40) hoặc CTH
4012	13	- - Loại dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTH
4012	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4012	20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	RVC(40) hoặc CTH
4012	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.13		**Săm các loại, bằng cao su.**	
4013	10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	RVC(40) hoặc CTH
4013	20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
4013	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.14		**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.**	
4014	10	- Bao tránh thai	RVC(40) hoặc CTH
4014	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.15		**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
		- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015	11	- - Dùng trong phẫu thuật	RVC(40) hoặc CTH
4015	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4015	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.16		**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
4016	10	- Bằng cao su xốp:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4016	91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	RVC(40) hoặc CTH
4016	92	- - Tẩy:	RVC(40) hoặc CTH
4016	93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	RVC(40) hoặc CTH
4016	94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	RVC(40) hoặc CTH
4016	95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	RVC(40) hoặc CTH
4016	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.17	00	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	RVC(40) hoặc CTH
Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01		**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	
4101	20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	RVC(40) hoặc CTH
4101	50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	RVC(40) hoặc CTH
4101	90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	RVC(40) hoặc CTH
41.02		**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**	
4102	10	- Loại còn lông	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại không còn lông:	
4102	21	- - Đã được axit hoá	RVC(40) hoặc CTH
4102	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
41.03		**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
4103	20	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
4103	30	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH
4103	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.04		**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
		- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104	11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
4104	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTSH
4104	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
41.05		**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105	10	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4105	30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.06		**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
		- Của dê:	
4106	21	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Của lợn:	
4106	31	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
4106	40	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô.
		- Loại khác:	
4106	91	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.07		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
		- Da nguyên con:	
4107	11	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
4107	12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
4107	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107	91	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
4107	92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
4107	99	- - Loại khác	
4112	00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	RVC(40) hoặc CTH
41.13		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
4113	10	- Của dê	RVC(40) hoặc CTH
4113	20	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH
4113	30	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
4113	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.14		**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.**	
4114	10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	RVC(40) hoặc CTH
4114	20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	RVC(40) hoặc CTH
41.15		**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**	
4115	10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
4115	20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC(40) hoặc CTH
Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
4201	00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	RVC(40) hoặc CTH
42.02		**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
		- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
4202	91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
4202	92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**	
4203	10	- Hàng may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
		- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203	21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	29	- - Găng tay khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	30	- Thắt lưng và dây đeo súng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
42.05	00	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**	RVC(40) hoặc CTH
42.06	00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	RVC(40) hoặc CTH
Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01		**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301	10	- Của loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	RVC(40) hoặc CTH
43.02		**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
		- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302	11	- - Của loài chồn vizon	RVC(40) hoặc CTH
4302	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4302	20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
4302	30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
43.03		**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
4303	10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4303	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
43.04	00	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	RVC(40) hoặc CTH
Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01		**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.**	
4401	10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401	21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4401	22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401	31	- - Viên gỗ	RVC(40) hoặc CTH
4401	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.02		**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
4402	10	- Của tre	RVC(40) hoặc CTH
4402	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.03		**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
4403	10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC(40) hoặc CTH
4403	20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403	41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTH
4403	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4403	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4403	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp):	RVC(40) hoặc CTH
4403	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.04		**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.**	
4404	10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4404	20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
44.05	00	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	RVC(40) hoặc CTH
44.06		**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
4406	10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC(40) hoặc CTH
4406	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.07		**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.**	
4407	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407	21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC(40) hoặc CTH
4407	25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTH
4407	26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC(40) hoặc CTH
4407	27	- - Gỗ Sapelli:	RVC(40) hoặc CTH
4407	28	- - Gỗ Iroko:	RVC(40) hoặc CTH
4407	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4407	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.08		**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408	10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408	31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC(40) hoặc CTH
4408	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4408	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.09		**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.**	
4409	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
4409	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.10		**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**	
		- Bằng gỗ:	
4410	11	- - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
4410	12	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	RVC(40) hoặc CTH
4410	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4410	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.11		**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC(40) hoặc CTH
4411	13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
4411	14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4411	92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	RVC(40) hoặc CTH
4411	93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	RVC(40) hoặc CTH
4411	94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	RVC(40) hoặc CTH
44.12		**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.**	
4412	10	- Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412	31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
4412	32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4412	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4412	94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC(40) hoặc CTH
4412	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4413	00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.**	RVC(40) hoặc CTH
4414	00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	RVC(40) hoặc CTH
44.15		**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**	
4415	10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
4415	20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC(40) hoặc CTH
44.16	00	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	RVC(40) hoặc CTH
44.17	00	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.**	RVC(40) hoặc CTH
44.18		**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**	
4418	10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC(40) hoặc CTH
4418	20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTH
4418	40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
4418	50	- Ván lợp	RVC(40) hoặc CTH
4418	60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC(40) hoặc CTH
		- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418	71	- - Cho sàn đã khảm	RVC(40) hoặc CTH
4418	72	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
4418	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4418	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4419	00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	RVC(40) hoặc CTH
44.20		**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
4420	10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
4420	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.21		**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
4421	10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
4421	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01		**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
4501	10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	RVC(40) hoặc CTH
4501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4808	40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
4808	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.09		**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4809	20	- Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
4809	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.10		**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**	
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810	13	- - Dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
4810	14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4810	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810	22	- - Giấy tráng nhẹ:	RVC(40) hoặc CTH
4810	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810	31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	RVC(40) hoặc CTH
4810	32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:	RVC(40) hoặc CTH
4810	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác:	
4810	92	- - Loại nhiều lớp:	RVC(40) hoặc CTH
4810	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.11		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**	
4811	10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811	41	- - Loại tự dính:	RVC(40) hoặc CTH
4811	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811	51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:	RVC(40) hoặc CTH
4811	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4811	60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	RVC(40) hoặc CTH
4811	90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	RVC(40) hoặc CTH
4812	00	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.**	RVC(40) hoặc CTH
48.13		**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**	
4813	10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	RVC(40) hoặc CTH
4813	20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	RVC(40) hoặc CTH
4813	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.14		**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**	
4814	20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	RVC(40) hoặc CTH
4814	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.16		**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**	
4816	20	- Giấy tự nhân bản:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
4816	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
48.17		**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**	
4817	10	- Phong bì	RVC(40) hoặc CTH
4817	20	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	RVC(40) hoặc CTH
4817	30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	RVC(40) hoặc CTH
48.18		**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**	
4818	10	- Giấy vệ sinh	RVC(40) hoặc CTH
4818	20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	RVC(40) hoặc CTH
4818	30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	RVC(40) hoặc CTH
4818	50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	RVC(40) hoặc CTH
4818	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.19		**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
4819	10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	RVC(40) hoặc CTH
4819	20	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	RVC(40) hoặc CTH
4819	30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
4819	40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	RVC(40) hoặc CTH
4819	50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
4819	60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	RVC(40) hoặc CTH
48.20		**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**	
4820	10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
4820	20	- Vở bài tập	RVC(40) hoặc CTH
4820	30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	RVC(40) hoặc CTH
4820	40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	RVC(40) hoặc CTH
4820	50	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	RVC(40) hoặc CTH
4820	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.21		**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**	
4821	10	- Đã in:	RVC(40) hoặc CTH
4821	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.22		**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**	
4822	10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	RVC(40) hoặc CTH
4822	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.23		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
4823	20	- Giấy lọc và bìa lọc:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4805.40
4823	40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	RVC(40) hoặc CTH
		- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823	61	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	RVC(40) hoặc CTH
4823	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4823	70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	RVC(40) hoặc CTH
4823	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01		**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
4901	10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4901	91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	RVC(40) hoặc CTH
4901	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
49.02		**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
4902	10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	RVC(40) hoặc CTH
4902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4903	00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	RVC(40) hoặc CTH
4904	00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	RVC(40) hoặc CTH
49.05		**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
4905	10	- Quả địa cầu	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4905	91	- - Dạng quyển	RVC(40) hoặc CTH
4905	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.06	00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	RVC(40) hoặc CTH
49.07	00	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**	
49.08		**Đề can các loại (decalcomanias).**	
4908	10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
4908	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4909	00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	RVC(40) hoặc CTH
4910	00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	RVC(40) hoặc CTH
49.11		**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
4911	10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4911	91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	RVC(40) hoặc CTH
4911	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 50 - Tơ tằm *Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.*			
5001	00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	CC
5002	00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	CC
5003	00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	CC
5004	00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5002
5005	00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	RVC(40) hoặc CTH
5006	00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5004 hoặc 5005
50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**	
5007	10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5007	20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5007	90	- Các loại vải khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên. **Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.**			
51.01		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
		- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101	11	- - Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
5101	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101	21	- - Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
5101	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5101	30	- Đã được carbon hóa	RVC(40) hoặc CC
51.02		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
		- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC
5102	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5102	20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51.03		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	
5103	10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
5103	20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5103	30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5104	00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	RVC(40) hoặc CTH
51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**	
5105	10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC
5105	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC
5105	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5105	40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5106	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5106	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5107	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5107	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5108	10	- Chải thô	CTH
5108	20	- Chải kỹ	CTH
51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5109	10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
5109	90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
5110	00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH
51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:	CTH
5111	19	- - Loại khác:	CTH
5111	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5111	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5111	90	- Loại khác	CTH
51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:	CTH
5112	19	- - Loại khác:	CTH
5112	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5112	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5112	90	- Loại khác	CTH
5113	00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	CTH
Chương 52 - Bông *Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.*			
5201	00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	RVC(40) hoặc CC
52.02		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**	
5202	10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Loại khác:	
5202	91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CTH
5202	99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5203	00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	RVC(40) hoặc CC
52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5204	19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5204	20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5205	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	CTH
5205	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5205	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205	26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	CTH
5205	27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	CTH
5205	28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	CTH
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205	43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205	44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205	46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH
5205	47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
5205	48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5206	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH
5206	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206	25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5209	31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5209	42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
5209	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5209	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5209	51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
52.10		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5210	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
5210	21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5210	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5210	31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5210	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5210	39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5210	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5210	51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5210	59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
52.11		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.**	
		- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5211	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5211	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
5211	20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5211	31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5211	42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
5211	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5211	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5211	51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông.**	
		- Trọng lượng không quá 200 g/m2:	
5212	11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	13	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5212	14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
5212	15	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5212	21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	23	- - Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5212	24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
5212	25	- - Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy *Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.*			
53.01		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5301	10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
5301	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5301	30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
53.02		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5302	10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5302	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
53.03		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5303	10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5303	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5305	**00**	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
53.06		**Sợi lanh**	
5306	10	- Sợi đơn	CTH
5306	20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	CTH
53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5307	10	- Sợi đơn	CTH
5307	20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**	
5308	10	- Sợi dừa	CTH
5308	20	- Sợi gai dầu	CTH
5308	90	- Loại khác:	CTH
53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**	
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
5309	19	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
5309	29	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
53.10		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5310	10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5310	90	- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5311	**00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
Chương 54: Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo *Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.*			
54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5401	10	- Từ sợi filament tổng hợp	CC
5401	20	- Từ sợi filament nhân tạo	CC
54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
		- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402	11	- - Từ các aramit	CC
5402	19	- - Loại khác	CC
5402	20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	CC
		- Sợi dún:	
5402	31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
5402	32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC
5402	33	- - Từ các polyeste	CC
5402	34	- - Từ các polypropylen	CC
5402	39	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC
5402	45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	CC
5402	46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC
5402	47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC
5402	48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5402	49	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	CC
5402	52	- - Từ polyeste	CC
5402	59	- - Loại khác	CC
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402	61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	CC
5402	62	- - Từ polyeste	CC
5402	69	- - Loại khác	CC
54.03		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	RVC (40) hoặc CTH
5403	10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	CC
		- Sợi khác, đơn:	

1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			
101			
102			
103			
104			
105			
106			
107			
108			
109			
110			
111			
112			
113			
114			
115			
116			
117			
118			
119			
120			
121			
122			
123			
124			
125			
126			
127			
128			
129			
130			
131			
132			
133			
134			
135			
136			
137			
138			
139			
140			
141			
142			
143			
144			
145			
146			
147			
148			
149			
150			
151			
152			
153			
154			
155			
156			
157			
158			
159			
160			
161			
162			
163			
164			
165			
166			
167			
168			
169			
170			
171			
172			
173			
174			
175			
176			
177			
178			
179			
180			
181			
182			
183			
184			
185			
186			
187			
188			
189			
190			
191			
192			
193			
194			
195			
196			
197			
198			
199			
200			
201			
202			
203			
204			
205			
206			
207			
208			
209			
210			
211			
212			
213			
214			
215			
216			
217			
218			
219			
220			
221			
222			
223			
224			
225			
226			
227			
228			
229			
230			
231			
232			
233			
234			
235			
236			
237			
238			
239			
240			
241			
242			
243			
244			
245			
246			
247			
248			
249			
250			
251			
252			
253			
254			
255			
256			
257			
258			
259			
260			
261			
262			
263			
264			
265			
266			
267			
268			
269			
270			
271			
272			
273			
274			
275			
276			
277			
278			
279			
280			
281			
282			
283			
284			
285			
286			
287			
288			
289			
290			
291			
292			
293			
294			
295			
296			
297			
298			
299			
300			
301			
302			
303			
304			
305			
306			
307			
308			
309			
310			
311			
312			
313			
314			
315			
316			
317			
318			
319			
320			
321			
322			
323			
324			
325			
326			
327			
328			
329			
330			
331			
332			
333			
334			
335			
336			
337			
338			
339			
340			
341			
342			
343			
344			
345			
346			
347			
348			
349			
350			
351			
352			
353			
354			
355			
356			
357			
358			
359			
360			
361			
362			
363			
364			
365			
366			
367			
368			
369			
370			
371			
372			
373			
374			
375			
376			
377			
378			
379			
380			
381			
382			
383			
384			
385			
386			
387			
388			
389			
390			
391			
392			
393			
394			
395			
396			
397			
398			
399			
400			
401			
402			
403			
404			
405			
406			
407			
408			
409			
410			
411			
412			
413			
414			
415			
416			
417			
418			
419			
420			
421			
422			
423			
424			
425			
426			
427			
428			
429			
430			
431			
432			
433			
434			
435			
436			
437			
438			
439			
440			
441			
442			
443			
444			
445			
446			
447			
448			
449			
450			
451			
452			
453			
454			
455			
456			
457			
458			
459			
460			
461			
462			
463			
464			
465			
466			
467			
468			
469			
470			
471			
472			
473			
474			
475			
476			
477			
478			
479			
480			
481			
482			
483			
484			
485			
486			
487			
488			
489			
490			
491			
492			
493			
494			
495			
496			
497			
498			
499			
500			
501			
502			
503			
504			
505			
506			
507			
508			
509			
510			
511			
512			
513			
514			
515			
516			
517			
518			
519			
520			
521			
522			
523			
524			
525			
526			
527			
528			
529			
530			
531			
532			
533			
534			
535			
536			
537			
538			
539			
540			
541			
542			
543			
544			
545			
546			
547			
548			
549			
550			
551			
552			
553			
554			
555			
556			
557			
558			
559			
560			
561			
562			
563			
564			
565			
566			
567			
568			
569			
570			
571			
572			
573			
574			
575			
576			
577			
578			
579			
580			
581			
582			
583			
584			
585			
586			
587			
588			
589			
590			
591			
592			
593			
594			
595			
596			
597			
598			
599			
600			
601			
602			
603			
604			
605			
606			
607			
608			
609			
610			
611			
612			
613			
614			
615			
616			
617			
618			
619			
620			
621			
622			
623			
624			
625			
626			
627			
628			
629			
630			
631			
632			
633			
634			
635			
636			
637			
638			
639			
640			
641			
642			
643			
644			
645			
646			
647			
648			
649			
650			
651			
652			
653			
654			
655			
656			
657			
658			
659			
660			
661			
662			
663			
664			
665			
666			
667			
668			
669			
670			
671			
672			
673			
674			
675			
676			
677			
678			
679			
680			
681			
682			
683			
684			
685			
686			
687			
688			
689			
690			
691			
692			
693			
694			
695			
696			
697			
698			
699			
700			
701			
702			
703			
704			
705			
706			
707			
708			
709			
710			
711			
712			
713			
714			
715			
716			
717			
718			
719			
720			
721			
722			
723			
724			
725			
726			
727			
728			
729			
730			
731			
732			
733			
734			
735			
736			
737			
738			
739			
740			
741			
742			
743			
744			
745			
746			
747			
748			
749			
750			
751			
752			
753			
754			
755			
756			
757			
758			
759			
760			
761			
762			
763			
764			
765			
766			
767			
768			
769			
770			
771			
772			
773			
774			
775			
776			
777			
778			
779			
780			
781			
782			
783			
784			
785			
786			
787			
788			
789			
790			
791			
792			
793			
794			
795			
796			
797			
798			
799			
800			
801			
802			
803			
804			
805			
806			
807			
808			
809			
810			
811			
812			
813			
814			
815			
816			
817			
818			
819			
820			
821			
822			
823			
824			
825			
826			
827			
828			
829			
830			
831			
832			
833			
834			
835			
836			
837			
838			
839			
840			
841			
842			
843			
844			
845			
846			
847			
848			
849			
850			
851			
852			
853			
854			
855			
856			
857			
858			
859			
860			
861			
862			
863			
864			
865			
866			
867			
868			
869			
870			
871			
872			
873			
874			
875			
876			
877			
878			
879			
880			
881			
882			
883			
884			
885			
886			
887			
888			
889			
890			
891			
892			
893			
894			
895			
896			
897			
898			
899			
900			
901			
902			
903			
904			
905			
906			
907			
908			
909			
910			
911			
912			
913			
914			
915			
916			
917			
918			
919			
920			
921			
922			
923			
924			
925			
926			
927			
928			
929			
930			
931			
932			
933			
934			
935			
936			
937			
938			
939			
940			
941			
942			
943			
944			
945			
946			
947			
948			
949			
950			
951			
952			
953			
954			
955			
956			
957			
958			
959			
960			
961			
962			
963			
964			
965			
966			
967			
968			
969			
970			
971			
972			
973			
974			
975			
976			
977			
978			
979			
980			
981			
982			
983			
984			
985			
986			
987			
988			
989			
990			
991			
992			
993			
994			
995			
996			
997			
998			
999			
1000			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5801	32	- - Nhung kẻ	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	36	- - Các loại vải sonin	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC (40) hoặc CTH
5801	19	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
58.02		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	- - Chưa tẩy trắng	CC
5802	19	- - Loại khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5802	20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5802	30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	CC
5803	**00**	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	CC
58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**	
5804	10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC
5804	21	- - Từ sợi nhân tạo	CC
5804	29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
5804	30	- Ren thủ công	CC
5805	**00**	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC
58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**	
5806	10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:	CC
5806	20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	CC
		- Vải dệt thoi khác:	
5806	31	- - Từ bông:	CC
5806	32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC
5806	39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	CC
5806	40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC
58.07		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**	
5807	10	- Dệt thoi	CC
5807	90	- Loại khác	CC
58.08		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
5808	10	- Các dải bện dạng chiếc:	CC
5808	90	- Loại khác	CC
5809	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	CC
58.10		**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**	
5810	10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH
		- Hàng thêu khác:	
5810	91	- - Từ bông	CTH
5810	92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH
5810	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CTH
5811	**00**	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	CTH
Chương 59: Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01		**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**	
5901	10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC
5901	90	- Loại khác:	CC
59.02		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.**	RVC (40) hoặc CTH
5902	10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	CC
5902	20	- Từ polyeste:	CC
5902	90	- Loại khác	CC
59.03		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5903	10	- Với poly (vinyl chlorit)	CC
5903	20	- Với polyurethan	CC
5903	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**	
5904	10	- Vải sơn	CC
5904	90	- Loại khác	CC
5905	**00**	**Các loại vải dệt phủ tường.**	CC
59.06		**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5906	10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
5906	91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
5906	99	- - Loại khác:	CC
5907	**00**	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	CC
5908	**00**	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	CC
5909	**00**	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	CC
5910	**00**	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	RVC(40) hoặc CC
59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	
5911	10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
5911	20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911	31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	CC
5911	32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	CC
5911	40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
5911	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 60: Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01		**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001	10	- Vải "vòng lông dài":	CC
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21	- - Từ bông	RVC (40) hoặc CTH
6001	22	- - Từ xơ sợi nhân tạo	CC
6001	29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	CC
		- Loại khác:	
6001	91	- - Từ bông	CC
6001	92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	CC
6001	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	CC
60.02		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**	
6002	40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CC
6002	90	- Loại khác	CC
60.03		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**	
6003	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6003	20	- Từ bông	CC
6003	30	- Từ xơ sợi tổng hợp	CC
6003	40	- Từ xơ sợi nhân tạo	CC
6003	90	- Loại khác	CC
60.04		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**	
6004	10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	CC
6004	90	- Loại khác	CC
60.05		**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**	
		- Từ bông:	
6005	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005	22	- - Đã nhuộm	CC
6005	23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005	24	- - Đã in	CC
		- Từ xơ tổng hợp:	
6005	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6005	32	- - Đã nhuộm:	CC
6005	33	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005	34	- - Đã in:	CC
		- Từ xơ tái tạo:	
6005	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005	42	- - Đã nhuộm	CC
6005	43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005	44	- - Đã in	CC
6005	90	- Loại khác	CC
60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
6006	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
		- Từ bông:	
6006	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6006	22	- - Đã nhuộm	CC
6006	23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006	24	- - Đã in	CC
		- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6006	32	- - Đã nhuộm:	CC
6006	33	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006	34	- - Đã in	CC
		- Từ xơ tái tạo:	
6006	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6006	42	- - Đã nhuộm	CC
6006	43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006	44	- - Đã in	CC
6006	90	- Loại khác	CC
Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**	
6101	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6101	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6101	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**	
6102	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6102	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6102	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6102	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6103	10	- Bộ com-lê	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6103	43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
6103	49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .**	
		- Bộ com-lê:	
6104	13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6104	69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6105	10	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6105	20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6105	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.06		**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
6106	10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6106	20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6106	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.07		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
		- Quần lót và quần sịp:	
6107	11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6107	91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.08		**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6108	91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.09		**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**	
6109	10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CC
6109	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC
61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	- - Từ lông cừu	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6110	12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6110	19	- - Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6110	20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6110	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6110	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC
61.11		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**	
6111	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6111	30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6111	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**	
		- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6113	**00**	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**	
6114	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6114	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6114	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.15		**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**	RVC (40) hoặc CTH
6115	10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần chật ống, áo nịt khác:	
6115	21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6115	94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	95	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	96	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**	
6116	10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6116	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6116	92	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6116	93	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6116	99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.17		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**	
6117	10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6117	80	- Các loại hàng phụ trợ khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6117	90	- Các chi tiết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
Chương 62: Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	12	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6201	91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	92	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6202	99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
		- Bộ com-lê:	
6203	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203	41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	42	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
		- Bộ com-lê:	
6204	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	12	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo váy dài:	
6204	41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	42	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	44	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy và chân váy:	
6204	51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	52	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204	61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6204	63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**	
6205	20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6205	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6205	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.06		**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
6206	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206	20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206	30	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6206	40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.07		**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6207	91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.08		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
		- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6208	91	- - Từ bông:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.09		**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**	
6209	20	- Từ bông:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6209	30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6209	90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6210	10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc CC
62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**	
		- Quần áo bơi:	
6211	11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	33	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6215	90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6216	**00**	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.17		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
6217	10	- Phụ kiện may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6217	90	- Các chi tiết của quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
Chương 63: Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01		**Chăn và chăn du lịch.**	
6301	10	- Chăn điện	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6301	20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6301	30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6301	40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6301	90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
63.02		**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**	
6302	10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	22	- - Từ sợi nhân tạo:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Khăn trải giường khác:	
6302	31	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	53	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	59	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Loại khác:	
6302	91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	93	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6302	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**	
		- Dệt kim hoặc móc:	
6303	12	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6303	19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Loại khác:	
6303	91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6303	92	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6303	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**	
		- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	- - Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6304	19	- - Loại khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Loại khác:	
6304	91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6304	92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6304	93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6304	99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.**	
6305	10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6305	20	- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305	32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6305	33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6305	39	- - Loại khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
6305	90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên.
63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306	12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6306	19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Tăng:	
6306	22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306	29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	CC
6306	30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306	40	- Đệm hơi:	CC
6306	90	- Loại khác	CC
63.07		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
6307	10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC, ngoại trừ từ 5111 đến 5113, 5208 đến 5212, 5309 đến 5311, 5407, 5408, 5512 đến 5516, 5603, 5801, 5802, 5806, 5903 hoặc 6001 đến 6006
6307	20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC (40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.
6307	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.
6308	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	CTH
6309	**00**	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
63.10		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**	
6310	10	- Đã được phân loại:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
6310	90	- Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01		**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**	
6401	10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
6401	92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	RVC (40) hoặc CTH
6401	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
64.02		**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.**	
		- Giày, dép thể thao:	
6402	12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	RVC (40) hoặc CTH
6402	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
6402	20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
6402	91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	RVC (40) hoặc CTH
6402	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
64.03		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**	
		- Giày, dép thể thao:	
6403	12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	RVC (40) hoặc CTH
6403	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
6403	20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	RVC (40) hoặc CTH
6403	40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403	51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC (40) hoặc CTH
6403	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
6403	91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC (40) hoặc CTH
6403	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
64.04		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**	
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404	11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	RVC (40) hoặc CTH
6404	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6404	20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CTH
64.05		**Giày, dép khác.**	
6405	10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CTH
6405	20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CTH
6405	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
6406	10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	RVC(40) hoặc CC
6406	20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CC
6406	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
Chương 65: Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	RVC(40) hoặc CC
6502	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	RVC(40) hoặc CC
6504	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	RVC (40) hoặc CTH
6505	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	RVC (40) hoặc CTH
65.06		**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
6506	10	- Mũ bảo hộ	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
6506	91	- - Bằng cao su hoặc plastic	RVC (40) hoặc CTH
6506	99	- - Bằng vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTH
6507	**00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	RVC(40) hoặc CC
Chương 66: Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**	
6601	10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
6601	91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC (40) hoặc CTH
6601	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6602	**00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	RVC (40) hoặc CTH
66.03		**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	
6603	20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	RVC(40) hoặc CC
6603	90	- Loại khác :	RVC(40) hoặc CC
Chương 67: Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701	**00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	RVC (40) hoặc CTH
67.02		**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.**	
6702	21	- Bằng plastic	RVC(40) hoặc CC
6702	29	- Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CC
6703	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	RVC(40) hoặc CC
67.04		**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
		- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704	11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	RVC (40) hoặc CTH
6704	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6704	20	- Bằng tóc người	RVC (40) hoặc CTH
6704	90	- Bằng vật liệu khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 68: Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	RVC (40) hoặc CTH

1	1	Mục lục	Mục lục
2	1	Lời giới thiệu Nhà Trắng Toàn thế giới đã chứng kiến sự thay đổi của hình ảnh tổng thống Mỹ, khi Nhà Trắng đã trở thành một thương hiệu. Nhà Trắng không chỉ là nơi ở của tổng thống mà còn là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.	Lời giới thiệu Nhà Trắng
3	1	Chương 1: Nhà Trắng thời kỳ đầu	Chương 1: Nhà Trắng thời kỳ đầu
4	1	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.
5	1	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.
6	1	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống
7	1	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.
8	1	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.
9	1	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa
10	1	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.
11	1	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh
12	1	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.
13	1	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai
14	1	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.
15	1	Kết luận	Kết luận
16	1	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.
17	1	Tài liệu tham khảo	Tài liệu tham khảo
18	1	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.
19	1	Phụ lục	Phụ lục
20	1	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.
21	1	Chỉ mục	Chỉ mục
22	1	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.
23	1	Lời cảm ơn	Lời cảm ơn
24	1	Cảm ơn những người đã giúp đỡ trong quá trình viết bài này.	Cảm ơn những người đã giúp đỡ trong quá trình viết bài này.
25	1	Thông tin về tác giả	Thông tin về tác giả
26	1	Thông tin về tác giả và kinh nghiệm của họ.	Thông tin về tác giả và kinh nghiệm của họ.
27	1	Lời nói đầu	Lời nói đầu
28	1	Lời nói đầu về lịch sử và ý nghĩa của Nhà Trắng.	Lời nói đầu về lịch sử và ý nghĩa của Nhà Trắng.
29	1	Chương 1: Nhà Trắng và lịch sử	Chương 1: Nhà Trắng và lịch sử
30	1	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.
31	1	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.
32	1	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống
33	1	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.
34	1	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.
35	1	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa
36	1	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.
37	1	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh
38	1	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.
39	1	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai
40	1	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.
41	1	Kết luận	Kết luận
42	1	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.
43	1	Tài liệu tham khảo	Tài liệu tham khảo
44	1	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.
45	1	Phụ lục	Phụ lục
46	1	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.
47	1	Chỉ mục	Chỉ mục
48	1	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.
49	1	Lời cảm ơn	Lời cảm ơn
50	1	Cảm ơn những người đã giúp đỡ trong quá trình viết bài này.	Cảm ơn những người đã giúp đỡ trong quá trình viết bài này.
51	1	Thông tin về tác giả	Thông tin về tác giả
52	1	Thông tin về tác giả và kinh nghiệm của họ.	Thông tin về tác giả và kinh nghiệm của họ.
53	1	Lời nói đầu	Lời nói đầu
54	1	Lời nói đầu về lịch sử và ý nghĩa của Nhà Trắng.	Lời nói đầu về lịch sử và ý nghĩa của Nhà Trắng.
55	1	Chương 1: Nhà Trắng và lịch sử	Chương 1: Nhà Trắng và lịch sử
56	1	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.
57	1	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.
58	1	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống
59	1	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.
60	1	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.
61	1	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa
62	1	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.
63	1	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh
64	1	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.
65	1	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai
66	1	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.
67	1	Kết luận	Kết luận
68	1	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.
69	1	Tài liệu tham khảo	Tài liệu tham khảo
70	1	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.
71	1	Phụ lục	Phụ lục
72	1	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.
73	1	Chỉ mục	Chỉ mục
74	1	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.
75	1	Lời cảm ơn	Lời cảm ơn
76	1	Cảm ơn những người đã giúp đỡ trong quá trình viết bài này.	Cảm ơn những người đã giúp đỡ trong quá trình viết bài này.
77	1	Thông tin về tác giả	Thông tin về tác giả
78	1	Thông tin về tác giả và kinh nghiệm của họ.	Thông tin về tác giả và kinh nghiệm của họ.
79	1	Lời nói đầu	Lời nói đầu
80	1	Lời nói đầu về lịch sử và ý nghĩa của Nhà Trắng.	Lời nói đầu về lịch sử và ý nghĩa của Nhà Trắng.
81	1	Chương 1: Nhà Trắng và lịch sử	Chương 1: Nhà Trắng và lịch sử
82	1	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.	Nhà Trắng được thiết kế bởi James Hoban và được xây dựng từ năm 1792 đến năm 1800. Ban đầu, nó được gọi là "Dinh thự của Tổng thống" và là nơi ở của George Washington và gia đình ông.
83	1	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.	Trong thời gian đầu, Nhà Trắng đã trải qua nhiều thay đổi và cải tạo. Năm 1814, quân đội Anh đã đốt cháy Nhà Trắng trong Chiến tranh 1812. Sau đó, nó được xây dựng lại và trở thành biểu tượng của sự kiên cường và lòng yêu nước của người Mỹ.
84	1	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống	Chương 2: Nhà Trắng và các tổng thống
85	1	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.	Mỗi tổng thống đều có những thay đổi và cải tạo riêng cho Nhà Trắng. Ví dụ, Thomas Jefferson đã thêm vào một thư viện và một phòng làm việc, trong khi Theodore Roosevelt đã thêm vào một phòng bơi và một sân tennis.
86	1	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.	Nhà Trắng cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, như các buổi họp báo, các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo nước ngoài, và các buổi lễ kỷ niệm.
87	1	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa	Chương 3: Nhà Trắng và văn hóa
88	1	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.	Nhà Trắng đã trở thành một biểu tượng văn hóa của Mỹ, được nhắc đến trong nhiều bộ phim, sách, và bài hát. Nó cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, như các buổi hòa nhạc, các buổi triển lãm nghệ thuật, và các buổi lễ trao giải.
89	1	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh	Chương 4: Nhà Trắng và an ninh
90	1	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.	Nhà Trắng là một trong những tòa nhà được bảo vệ nghiêm ngặt nhất thế giới. Nó có một đội ngũ nhân viên an ninh lớn, bao gồm các đặc vụ, các nhân viên cảnh sát, và các nhân viên quân đội.
91	1	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai	Chương 5: Nhà Trắng và tương lai
92	1	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.	Nhà Trắng sẽ tiếp tục là một biểu tượng quan trọng của Mỹ trong tương lai. Nó sẽ tiếp tục là nơi ở của tổng thống và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng.
93	1	Kết luận	Kết luận
94	1	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.	Nhà Trắng là một biểu tượng quan trọng của Mỹ, và nó sẽ tiếp tục là như vậy trong nhiều năm tới. Nó là nơi ở của tổng thống, là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, và là biểu tượng của quyền lực và sức mạnh của nước Mỹ.
95	1	Tài liệu tham khảo	Tài liệu tham khảo
96	1	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.	Danh sách các tài liệu được sử dụng để viết bài này.
97	1	Phụ lục	Phụ lục
98	1	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.	Các hình ảnh và bản đồ liên quan đến Nhà Trắng.
99	1	Chỉ mục	Chỉ mục
100	1	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.	Danh sách các từ khóa và số trang tương ứng.

1	Mục lục không hợp lệ	Không tìm thấy mục lục
2	Mở đầu	1
3	Chương 1: Cơ sở pháp lý và thực tiễn về công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp	3
3.1	1.1. Khái quát chung về tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp	3
3.1.1	1.1.1. Khái niệm, bản chất và vai trò của tiền lương trong doanh nghiệp	3
3.1.2	1.1.2. Các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	5
3.1.3	1.1.3. Ý nghĩa của việc tổ chức kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	7
3.2	1.2. Quy định pháp lý về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	8
3.2.1	1.2.1. Các quy định của Nhà nước về tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8
3.2.2	1.2.2. Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng	10
3.2.3	1.2.3. Các hình thức trả lương và phương pháp tính lương	12
3.3	1.3. Nội dung công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	14
3.3.1	1.3.1. Chứng từ sử dụng	14
3.3.2	1.3.2. Tài khoản kế toán sử dụng	16
3.3.3	1.3.3. Trình tự ghi sổ kế toán	18
3.3.4	1.3.4. Báo cáo và phân tích số liệu	20
3.4	1.4. Kinh nghiệm tổ chức kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương ở một số doanh nghiệp	22
3.4.1	1.4.1. Kinh nghiệm của doanh nghiệp sản xuất	22
3.4.2	1.4.2. Kinh nghiệm của doanh nghiệp thương mại	24
3.4.3	1.4.3. Kinh nghiệm của doanh nghiệp dịch vụ	26
3.4.4	1.4.4. Bài học rút ra cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	28
4	Chương 2: Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	30
4.1	2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	30
4.1.1	2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	30
4.1.2	2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ chính	32
4.1.3	2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý	34
4.1.4	2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán	36
4.1.5	2.1.5. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty	38
4.2	2.2. Thực trạng công tác kế toán tiền lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	40
4.2.1	2.2.1. Xác định đối tượng và phương pháp tính lương	40
4.2.2	2.2.2. Chứng từ và quy trình luân chuyển chứng từ tiền lương	42
4.2.3	2.2.3. Tài khoản sử dụng và hệ thống sổ sách	44
4.2.4	2.2.4. Trình tự ghi sổ kế toán tiền lương	46
4.2.5	2.2.5. Báo cáo tiền lương và phân tích số liệu	48
4.3	2.3. Thực trạng công tác kế toán các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	50
4.3.1	2.3.1. Xác định đối tượng và mức trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	50
4.3.2	2.3.2. Chứng từ và quy trình luân chuyển chứng từ các khoản trích theo lương	52
4.3.3	2.3.3. Tài khoản sử dụng và hệ thống sổ sách	54
4.3.4	2.3.4. Trình tự ghi sổ kế toán các khoản trích theo lương	56
4.3.5	2.3.5. Báo cáo các khoản trích theo lương và phân tích số liệu	58
4.4	2.4. Đánh giá thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	60
4.4.1	2.4.1. Những kết quả đạt được	60
4.4.2	2.4.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân	62
4.4.3	2.4.3. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết	64
5	Chương 3: Hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	66
5.1	3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát và yêu cầu hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	66
5.1.1	3.1.1. Định hướng phát triển của Công ty trong giai đoạn tiếp theo	66
5.1.2	3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	68
5.2	3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán tiền lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	70
5.2.1	3.2.1. Hoàn thiện về xác định đối tượng và phương pháp tính lương	70
5.2.2	3.2.2. Hoàn thiện về chứng từ và quy trình luân chuyển chứng từ	72
5.2.3	3.2.3. Hoàn thiện về tài khoản và hệ thống sổ sách	74
5.2.4	3.2.4. Hoàn thiện về trình tự ghi sổ kế toán	76
5.2.5	3.2.5. Hoàn thiện về báo cáo và phân tích số liệu	78
5.3	3.3. Giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	80
5.3.1	3.3.1. Hoàn thiện về xác định đối tượng và mức trích	80
5.3.2	3.3.2. Hoàn thiện về chứng từ và quy trình luân chuyển chứng từ	82
5.3.3	3.3.3. Hoàn thiện về tài khoản và hệ thống sổ sách	84
5.3.4	3.3.4. Hoàn thiện về trình tự ghi sổ kế toán	86
5.3.5	3.3.5. Hoàn thiện về báo cáo và phân tích số liệu	88
5.4	3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện	90
5.4.1	3.4.1. Về phía Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	90
5.4.2	3.4.2. Về phía các cơ quan quản lý nhà nước	92
5.4.3	3.4.3. Về phía đội ngũ kế toán	94
6	Kết luận	96
6.1	Tóm tắt những kết quả chính của luận văn	96
6.2	Những đóng góp mới của luận văn	98
6.3	Hạn chế của luận văn và hướng nghiên cứu tiếp theo	100
7	Danh mục tài liệu tham khảo	102
8	Phụ lục	105
8.1	Phụ lục 1: Mẫu phiếu khảo sát ý kiến người lao động về tiền lương và các khoản trích theo lương	105
8.2	Phụ lục 2: Mẫu phiếu khảo sát ý kiến cán bộ kế toán về công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	107
8.3	Phụ lục 3: Bảng lương tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phát	109
8.4	Phụ lục 4: Bảng thanh toán BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 12 năm 2023	111
8.5	Phụ lục 5: Bảng chấm công tháng 12 năm 2023	113
8.6	Phụ lục 6: Bảng tính thuế thu nhập cá nhân tháng 12 năm 2023	115
8.7	Phụ lục 7: Mẫu sổ cái tài khoản 334 – Phải trả người lao động	117
8.8	Phụ lục 8: Mẫu sổ cái tài khoản 338 – Phải trả, phải nộp khác	119
8.9	Phụ lục 9: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3383 – BHXH	121
8.10	Phụ lục 10: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3384 – BHYT	123
8.11	Phụ lục 11: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3386 – BHTN	125
8.12	Phụ lục 12: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3382 – KPCĐ	127
8.13	Phụ lục 13: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3341 – Phải trả người lao động về tiền lương	129
8.14	Phụ lục 14: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3348 – Phải trả người lao động về tiền thưởng	131
8.15	Phụ lục 15: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3349 – Phải trả người lao động về các khoản khác	133
8.16	Phụ lục 16: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3388 – Phải trả, phải nộp khác khác	135
8.17	Phụ lục 17: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3387 – Doanh thu chưa thực hiện	137
8.18	Phụ lục 18: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3385 – Phải trả về cổ phần hóa	139
8.19	Phụ lục 19: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3381 – Tài sản thừa chờ giải quyết	141
8.20	Phụ lục 20: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp	143
8.21	Phụ lục 21: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp	145
8.22	Phụ lục 22: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp	147
8.23	Phụ lục 23: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3335 – Thuế thu nhập cá nhân	149
8.24	Phụ lục 24: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3336 – Thuế tài nguyên	151
8.25	Phụ lục 25: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3337 – Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153
8.26	Phụ lục 26: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3339 – Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	155
8.27	Phụ lục 27: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt	157
8.28	Phụ lục 28: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu	159
8.29	Phụ lục 29: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3338 – Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	161
8.30	Phụ lục 30: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3344 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	163
8.31	Phụ lục 31: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3345 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	165
8.32	Phụ lục 32: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3346 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	167
8.33	Phụ lục 33: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3347 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	169
8.34	Phụ lục 34: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3351 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	171
8.35	Phụ lục 35: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3352 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	173
8.36	Phụ lục 36: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3353 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	175
8.37	Phụ lục 37: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3354 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	177
8.38	Phụ lục 38: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3355 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	179
8.39	Phụ lục 39: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3356 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	181
8.40	Phụ lục 40: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3357 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	183
8.41	Phụ lục 41: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3358 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	185
8.42	Phụ lục 42: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3359 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	187
8.43	Phụ lục 43: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3360 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	189
8.44	Phụ lục 44: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3361 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	191
8.45	Phụ lục 45: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3362 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	193
8.46	Phụ lục 46: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3363 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	195
8.47	Phụ lục 47: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3364 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	197
8.48	Phụ lục 48: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3365 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	199
8.49	Phụ lục 49: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3366 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	201
8.50	Phụ lục 50: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3367 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	203
8.51	Phụ lục 51: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3368 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	205
8.52	Phụ lục 52: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3369 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	207
8.53	Phụ lục 53: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3370 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	209
8.54	Phụ lục 54: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3371 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	211
8.55	Phụ lục 55: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3372 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	213
8.56	Phụ lục 56: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3373 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	215
8.57	Phụ lục 57: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3374 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	217
8.58	Phụ lục 58: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3375 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	219
8.59	Phụ lục 59: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3376 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	221
8.60	Phụ lục 60: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3377 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	223
8.61	Phụ lục 61: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3378 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	225
8.62	Phụ lục 62: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3379 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	227
8.63	Phụ lục 63: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3380 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	229
8.64	Phụ lục 64: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3382 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	231
8.65	Phụ lục 65: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3383 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	233
8.66	Phụ lục 66: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3384 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	235
8.67	Phụ lục 67: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3385 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	237
8.68	Phụ lục 68: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3386 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	239
8.69	Phụ lục 69: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3387 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	241
8.70	Phụ lục 70: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3388 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	243
8.71	Phụ lục 71: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3389 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	245
8.72	Phụ lục 72: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3390 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	247
8.73	Phụ lục 73: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3391 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	249
8.74	Phụ lục 74: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3392 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	251
8.75	Phụ lục 75: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3393 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	253
8.76	Phụ lục 76: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3394 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	255
8.77	Phụ lục 77: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3395 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	257
8.78	Phụ lục 78: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3396 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	259
8.79	Phụ lục 79: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3397 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	261
8.80	Phụ lục 80: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3398 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	263
8.81	Phụ lục 81: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3399 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	265
8.82	Phụ lục 82: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3400 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	267
8.83	Phụ lục 83: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3401 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	269
8.84	Phụ lục 84: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3402 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	271
8.85	Phụ lục 85: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3403 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	273
8.86	Phụ lục 86: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3404 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	275
8.87	Phụ lục 87: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3405 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	277
8.88	Phụ lục 88: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3406 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	279
8.89	Phụ lục 89: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3407 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	281
8.90	Phụ lục 90: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3408 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	283
8.91	Phụ lục 91: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3409 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	285
8.92	Phụ lục 92: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3410 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	287
8.93	Phụ lục 93: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3411 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	289
8.94	Phụ lục 94: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3412 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	291
8.95	Phụ lục 95: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3413 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	293
8.96	Phụ lục 96: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3414 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	295
8.97	Phụ lục 97: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3415 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	297
8.98	Phụ lục 98: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3416 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	299
8.99	Phụ lục 99: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3417 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	301
8.100	Phụ lục 100: Mẫu sổ chi tiết tài khoản 3418 – Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu khác	303

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8430	50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
8430	61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTH
8430	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.31		**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**	
8431	10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	RVC(40) hoặc CTH
8431	20	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431	31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	RVC(40) hoặc CTH
8431	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431	41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC(40) hoặc CTH
8431	42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTH
8431	43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC(40) hoặc CTH
8431	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.**	
8432	10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432	21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
8432	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8432	30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	RVC(40) hoặc CTSH
8432	40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	RVC(40) hoặc CTSH
8432	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8432	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433	11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
8433	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
8433	30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433	51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8433	52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
8433	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.34		**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
8434	10	- Máy vắt sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8434	20	- Máy chế biến sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8434	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.35		**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
8435	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
8435	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.36		**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**	
8436	10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8436	91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTH
8436	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
8437	10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
8437	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8437	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
8438	10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	30	- Máy sản xuất đường:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
8438	50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.39		**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**	
8439	10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
8439	20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
8439	30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8439	91	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTH
8439	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.40		**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
8440	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CSTH
8440	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.41		**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**	
8441	10	- Máy cắt xén các loại:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).**	
8442	30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	RVC(40) hoặc CSTH
8442	40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	RVC(40) hoặc CTH
8442	50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTH
84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443	11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CSTH
8443	12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CSTH
8443	13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CSTH
8443	14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CSTH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443	31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CSTH
8443	32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CSTH
8443	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CSTH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
8443	91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC(40) hoặc CTH
8443	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.44	00	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	RVC(40) hoặc CTH
84.45		**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
		- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445	11	- - Máy chải thô:	RVC(40) hoặc CTH
8445	12	- - Máy chải kỹ:	RVC(40) hoặc CTH
8445	13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC(40) hoặc CTH
8445	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8445	20	- Máy kéo sợi:	RVC(40) hoặc CTH
8445	30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC(40) hoặc CTH
8445	40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC(40) hoặc CTH
8445	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.46		**Máy dệt.**	
8446	10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC(40) hoặc CTH
		- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi	
8446	21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
8446	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8446	30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTH
84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**	
		- Máy dệt kim tròn:	
8447	11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	RVC(40) hoặc CTH
8447	12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	RVC(40) hoặc CTH
8447	20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC(40) hoặc CTH
8447	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448	11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC(40) hoặc CTSH
8448	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8448	20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448	31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTH
8448	32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTH
8448	33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC(40) hoặc CTH
8448	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTH
8448	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTH
8448	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.49	00	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	RVC(40) hoặc CTH
84.50		**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450	11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.51		**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**	
8451	10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy sấy:	
8451	21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	50	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	80	- Máy loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.52		**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
8452	10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy khâu khác:	
8452	21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
8452	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8452	30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
8452	90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	RVC(40) hoặc CTH
84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.**	
8453	10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**	
8454	10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
8454	20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
8454	30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
8454	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
8455	10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
8455	21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8455	22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
8455	30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
8455	90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
8456	10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	RVC(40) hoặc CTH
8456	20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTH
8456	30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	RVC(40) hoặc CTH
8456	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.57		**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**	
8457	10	- Trung tâm gia công cơ	RVC(40) hoặc CTH
8457	20	- Máy một vị trí gia công	RVC(40) hoặc CTH
8457	30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC(40) hoặc CTH
84.58		**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	
		- Máy tiện ngang:	
8458	11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8458	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tiện khác:	
8458	91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8458	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.59		**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**	
8459	10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan khác:	
8459	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa-phay khác:	
8459	31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8459	40	- Máy doa khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459	51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay khác:	
8459	61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8459	70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
		- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8460	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8460	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460	31	- - Điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTH
8460	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8460	40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC(40) hoặc CTH
8460	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.61		**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
8461	20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC(40) hoặc CTH
8461	30	- Máy chuốt:	RVC(40) hoặc CTH
8461	40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC(40) hoặc CTH
8461	50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC(40) hoặc CTH
8461	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.62		**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
8462	10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8462	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462	31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8462	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462	41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8462	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8462	91	- - Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
8462	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.63		**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
8463	10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
8463	20	- Máy lăn ren:	RVC(40) hoặc CTH
8463	30	- Máy gia công dây:	RVC(40) hoặc CTH
8463	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.64		**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
8464	10	- Máy cưa:	RVC(40) hoặc CTH
8464	20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	RVC(40) hoặc CTH
8464	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.65		**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
8465	10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8465	91	- - Máy cưa:	RVC(40) hoặc CTH
8465	92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	RVC(40) hoặc CTH
8465	93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	RVC(40) hoặc CTH
8465	94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC(40) hoặc CTH
8465	95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	RVC(40) hoặc CTH
8465	96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC(40) hoặc CTH
8465	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.66		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.**	
8466	10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	RVC(40) hoặc CTH
8466	20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	RVC(40) hoặc CTH
8466	30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8466	91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC(40) hoặc CTH
8466	92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC(40) hoặc CTH
8466	93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	RVC(40) hoặc CTH
8466	94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC(40) hoặc CTH
84.67		**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
8467	11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
8467	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467	21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
8467	22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
8467	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
8467	81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
8467	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8467	91	- - Của cưa xích:	RVC(40) hoặc CTH
8467	92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 8407
8467	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 8407
84.68		**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	
8468	10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
8468	20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8468	80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
8468	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.69	0	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**	RVC(40) hoặc CTH
84.70		**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
8470	10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tính điện tử khác:	
8470	21	- - Có gắn bộ phận in	RVC(40) hoặc CTH
8470	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8470	30	- Máy tính khác	RVC(40) hoặc CTH
8470	50	- Máy tính tiền	RVC(40) hoặc CTH
8470	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.71		**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
		- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Máy biến điện khác:	
8504	31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8504.32 đến nhóm 8504.34
8504	32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.31, nhóm 8504.33 hoặc nhóm 8504.34
8504	33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.31, nhóm 8504.32 hoặc nhóm 8504.34
8504	34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8504.31 đến nhóm 8504.33
8504	40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8504	50	- Cuộn cảm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8504	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.05		**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	- - Bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8505	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8505	20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
8505	90	- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.06		**Pin và bộ pin.**	
8506	10	- Bằng dioxit mangan:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	40	- Bằng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	50	- Bằng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	60	- Bằng kẽm-khí:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	80	- Pin và bộ pin khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.07		**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).**	
8507	10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC(40)
8507	20	- Ắc qui axit - chì khác:	RVC(40)
8507	30	- Bằng niken-cadimi:	RVC(40)
8507	40	- Bằng niken-sắt:	RVC(40)
8507	50	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	RVC(40)
8507	60	- Bằng ion liti:	RVC(40)
8507	80	- Ắc qui khác:	RVC(40)
8507	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.08		**Máy hút bụi.**	
		- Có động cơ điện lắp liền:	
8508	11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8508	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8508	60	- Máy hút bụi loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8508	70	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.09		**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**	
8509	40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8509	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8509	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.10		**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.**	
8510	10	- Máy cạo râu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8510	20	- Tông đơ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8510	30	- Dụng cụ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8510	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.11		**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
8511	10	- Bugi:	RVC(40)
8511	20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC(40)
8511	30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	RVC(40)
8511	40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC(40)
8511	50	- Máy phát điện khác:	RVC(40)
8511	80	- Thiết bị khác:	RVC(40)
8511	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.12		**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
8512	10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	RVC(40)
8512	20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC(40)
8512	30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC(40)
8512	40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40)
8512	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.13		**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
8513	10	- Đèn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8513	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.14		**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**	
8514	10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.15		**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
		- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515	11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515	21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515	31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.16		**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**	
8516	10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516	31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	40	- Bàn là điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
8516	71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517	11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517	61	- - Trạm thu phát gốc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	70	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**	
8518	10	- Micro và giá micro:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518	21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	50	- Bộ tăng âm điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.19		**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.**	
8519	20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	RVC(40) hoặc CTH
8519	30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC(40) hoặc CTH
8519	50	- Máy trả lời điện thoại	RVC(40) hoặc CTH
		- Thiết bị khác:	
8519	81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	RVC(40) hoặc CTH
8519	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.21		**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
8521	10	- Loại dùng băng từ:	RVC(40) hoặc CTH
8521	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.22		**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**	
8522	10	- Cụm đầu đọc-ghi	RVC(40) hoặc CTH
8522	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523	21	- - Thẻ có dải từ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523	41	- - Loại chưa ghi:	RVC(40) hoặc CTH
8523	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523	51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.**	
8525	50	- Thiết bị phát	RVC(40) hoặc CTH
8525	60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC(40) hoặc CTH
8525	80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	RVC(40) hoặc CTH
85.26		**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
8526	10	- Rađa:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8526	91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	RVC(40) hoặc CTSH
8526	92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
85.27		**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.**	
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527	12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527	21	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loại khác:	
8527	91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**	
		- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528	41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Màn hình khác:	
8528	51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy chiếu:	
8528	61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	72	- - Loại khác, màu:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.29		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529	10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	RVC(40) hoặc CTH
8529	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.30		**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
8530	10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	RVC(40) hoặc CTSH
8530	80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
8530	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.31		**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
8531	10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8531	20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8531	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8531	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
8532	10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Tụ điện cố định khác:	
8532	21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.33		**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**	
8533	10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Điện trở cố định khác:	
8533	21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533	31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.34	00	**Mạch in.**	RVC(40) hoặc CTH
85.35		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
8535	10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535	21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8535	30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	RVC(40) hoặc CTSH
8535	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.**	
8536	10	- Cầu chì:	RVC(40) hoặc CTH
8536	20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC(40) hoặc CTH
8536	30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Rơ-le:	
8536	41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC(40) hoặc CTH
8536	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8536	50	- Cầu dao khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536	61	- - Đui đèn:	RVC(40) hoặc CTH
8536	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8536	70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC(40) hoặc CTH
8536	90	- Thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTH
85.37		**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
8537	10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	RVC (40) hoặc CTH
8537	20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	RVC (40) hoặc CTH
85.38		**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**	
8538	10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
8538	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8805	21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC (40) hoặc CTH
8805	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi			
89.01		**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
8901	10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	RVC (40) hoặc CTH
8901	20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	RVC (40) hoặc CTH
8901	30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	RVC (40) hoặc CTH
8901	90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	RVC (40) hoặc CTH
89.02	**00**	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**	RVC (40) hoặc CTH
89.03		**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**	
8903	10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8903	91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	RVC (40) hoặc CTH
8903	92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	RVC (40) hoặc CTH
8903	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
89.04	**00**	**Tàu kéo và tàu đẩy.**	RVC (40) hoặc CTH
89.05		**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**	
8905	10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC (40) hoặc CTH
8905	20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC (40) hoặc CTH
8905	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
89.06		**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**	
8906	10	- Tàu chiến	RVC (40) hoặc CTH
8906	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
89.07		**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**	
8907	10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC (40) hoặc CTH
8907	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
8908	**00**	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	RVC (40) hoặc CTH
Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01		**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
9001	10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC (40) hoặc CTH
9001	20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC (40) hoặc CTH
9001	30	- Thấu kính áp tròng	RVC (40) hoặc CTH
9001	40	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	RVC (40) hoặc CTH
9001	50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC (40) hoặc CTH
9001	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**	
		- Vật kính:	
9002	11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	RVC (40) hoặc CTH
9002	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9002	20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC (40) hoặc CTH
9002	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.03		**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
		- Khung và gọng:	
9003	11	- - Bằng plastic	RVC (40) hoặc CTSH
9003	19	- - Bằng vật liệu khác	RVC (40) hoặc CTSH
9003	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
90.04		**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
9004	10	- Kính râm	RVC (40) hoặc CTH
9004	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.05		**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**	
9005	10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC (40) hoặc CTSH
9005	80	- Dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9005	90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	RVC (40) hoặc CTH
90.06		**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**	
9006	10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Máy ảnh loại khác:	
9006	51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	59	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006	61	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Các bộ phận và phụ kiện:	
9006	91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	RVC (40) hoặc CTH
9006	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.07		**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
9007	10	- Máy quay phim	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9007	20	- Máy chiếu phim:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
9007	91	- - Dùng cho máy quay phim	RVC (40) hoặc CTH
9007	92	- - Dùng cho máy chiếu phim	RVC (40) hoặc CTH
90.08		**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
9008	50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	RVC (40) hoặc CTSH
9008	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.10		**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
9010	10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC (40) hoặc CTSH
9010	50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC (40) hoặc CTSH
9010	60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC (40) hoặc CTSH
9010	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.11		**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**	
9011	10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC (40) hoặc CTSH
9011	20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC (40) hoặc CTSH
9011	80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC (40) hoặc CTSH
9011	90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
90.12		**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**	
9012	10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC (40) hoặc CTSH
9012	90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
90.13		**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**	
9013	10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9013	20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9013	80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9013	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.14		**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**	
9014	10	- La bàn xác định phương hướng	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9014	20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9014	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9014	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.15		**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**	
9015	10	- Máy đo xa:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
9016	**00**	**Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	RVC (40) hoặc CTH
90.17		**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
9017	10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	80	- Các dụng cụ khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.18		**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
		- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018	11	- - Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	12	- - Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
		- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
90.19		**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**	
9019	10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9019	20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9020	**00**	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	RVC (40) hoặc CTH
90.21		**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**	
9021	10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC (40) hoặc CTH
		- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021	21	- - Răng giả	RVC (40) hoặc CTH
9021	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021	31	- - Khớp giả	RVC (40) hoặc CTH
9021	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9021	40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
9021	50	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
9021	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
90.22		**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**	
		- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC (40) hoặc CTSH
9022	13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC (40) hoặc CTSH
9022	14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC (40) hoặc CTSH
9022	19	- - Cho các mục đích khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9022	21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC (40) hoặc CTSH
9022	29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC (40) hoặc CTSH
9022	30	- Ống phát tia X	RVC (40) hoặc CTSH
9022	90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
9023	**00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	RVC (40) hoặc CTH
90.24		**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
9024	10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC (40) hoặc CTSH
9024	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9024	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.25		**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**	
		- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC (40) hoặc CTSH
9025	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9025	80	- Dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9025	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.26		**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**	
9026	10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9026	20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9026	80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9026	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.27		**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
9027	10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	20	- Máy sắc ký và điện di	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.28		**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.**	
9028	10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	RVC (40) hoặc CTSH
9028	20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC (40) hoặc CTSH
9028	30	- Công tơ điện:	RVC (40) hoặc CTSH
9028	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.29		**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**	
9029	10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9029	20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9029	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.30		**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**	
9030	10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC (40) hoặc CTSH
9030	20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030	31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC (40) hoặc CTSH
9030	32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC (40) hoặc CTSH
9030	33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC (40) hoặc CTSH
9030	40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.31		**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**	
9031	10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC (40) hoặc CTSH
9031	20	- Bàn kiểm tra:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9303		**Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	
9303	10	- Súng nạp đạn đằng nòng	RVC (40) hoặc CTH
9303	20	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	RVC (40) hoặc CTH
9303	30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	RVC (40) hoặc CTH
9303	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9304	**00**	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**	RVC (40) hoặc CTH
9305		**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**	
9305	10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC (40) hoặc CTH
9305	20	- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
9305	91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	RVC (40) hoặc CTH
9305	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
9306		**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**	
		- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306	21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC (40) hoặc CTH
9306	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9306	30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
9306	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9307	**00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	RVC (40) hoặc CTH
Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép			
94.01		**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**	
9401	10	- Ghế dùng cho máy bay	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	20	- Ghế dùng cho xe có động cơ	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401	51	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	- - Đã nhồi đệm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	- - Đã nhồi đệm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	80	- Ghế khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
94.02		**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
9402	10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
9402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**	
9403	10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	- - Bằng tre hoặc song, mây	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH
94.04		**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**	
9404	10	- Khung đệm	RVC (40) hoặc CTH
		- Đệm:	
9404	21	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	RVC (40) hoặc CTH
9404	29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTH
9404	30	- Túi ngủ	CTH
9404	90	- Loại khác:	CTH
94.05		**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
9405	10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC (40) hoặc CTH
9405	20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Bộ phận:	
9405	91	- - Bằng thủy tinh:	RVC (40) hoặc CTH
9405	92	- - Bằng plastic:	RVC (40) hoặc CTH
9405	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
94.06	**00**	**Nhà lắp ghép.**	RVC (40) hoặc CTH
Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
95.03	**00**	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**	RVC (40) hoặc CTH
95.04		**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**	
9504	20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	RVC (40) hoặc CTH
9504	30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	RVC (40) hoặc CTH
9504	40	- Bộ bài	RVC (40) hoặc CTH
9504	50	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	RVC (40) hoặc CTH
9504	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
95.05		**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.**	
9505	10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	RVC (40) hoặc CTH
9505	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
95.06		**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**	
		- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506	11	- - Ván trượt tuyết	RVC (40) hoặc CTH
9506	12	- - Dây buộc ván trượt	RVC (40) hoặc CTH
9506	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506	21	- - Ván buồm	RVC (40) hoặc CTH
9506	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506	31	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	RVC (40) hoặc CTH
9506	32	- - Bóng	RVC (40) hoặc CTH
9506	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9506	40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	RVC (40) hoặc CTH
		- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506	51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC (40) hoặc CTH
9506	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506	61	- - Bóng tennis	RVC (40) hoặc CTH
9506	62	- - Bóng có thể bơm hơi	RVC (40) hoặc CTH
9506	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9506	70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
9506	91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC (40) hoặc CTH
9506	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
95.07		**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**	
9507	10	- Cần câu	RVC (40) hoặc CTH
9507	20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	RVC (40) hoặc CTH
9507	30	- Bộ cuộn dây câu	RVC (40) hoặc CTH
9507	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
95.08		**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**	
9508	10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	RVC (40) hoặc CTH
9508	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 96 - Các mặt hàng khác			
96.01		**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**	
9601	10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	RVC (40) hoặc CTH
9601	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
96.02	**00**	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**	RVC (40) hoặc CTH
96.03		**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**	

PHỤ LỤC III
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 1

C/O sẽ do một tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp C/O (sau đây gọi là tổ chức cấp C/O) của nước thành viên xuất khẩu cấp.

Điều 2

1. Mỗi nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của cán bộ ký cấp C/O và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác thông qua Ban Thư ký ASEAN.

2. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách trên có thể không được cơ quan Hải quan nước nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3

Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu người xuất khẩu nộp thêm tài liệu và/hoặc các thông tin liên quan khác để kiểm tra theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 4

1. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng các phương thức giao dịch điện tử cho tổ chức cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu và theo thủ tục của tổ chức cấp C/O, đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.

2. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này.

3. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 5

Nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng cách cung cấp những tài liệu thích hợp và thông tin có liên quan khác để chứng minh hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 6

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình hoặc theo thủ tục của tổ chức cấp C/O đối với từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Hàng hóa đáp ứng xuất xứ theo quy định tại Điều 2 Phụ lục I.

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.

4. Thông tin khai báo cho hàng xuất khẩu phù hợp với những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

CẤP C/O

Điều 7

1. Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định và phải có những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

2. C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao.

3. Hình thức của C/O.

a) Là bản giấy;

b) Mang một số tham chiếu riêng của mỗi nơi cấp hoặc tổ chức cấp C/O;

c) Được làm bằng tiếng Anh; và

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

4. C/O bản gốc sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao sẽ do tổ chức cấp C/O và người xuất khẩu lưu giữ.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hoá có xuất xứ.

Điều 8

Để thực thi Điều 2 Phụ lục I, trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

Điều 9

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung những thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 10

1. C/O phải được cấp trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 03 ngày làm việc tính từ ngày xuất khẩu.

2. Trường hợp C/O không được cấp như đã nêu tại khoản 1 của Điều này do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O sẽ được cấp sau nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày xuất khẩu và phải mang dòng chữ "**ISSUED RETROACTIVELY**".

3. Tổ chức cấp C/O nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước thành viên trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình C/O bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu «sao y bản chính» còn giá trị hiệu lực;

b) Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O bản gốc;

c) Hàng hóa tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua thêm bất kỳ công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, trừ trường hợp đóng gói lại hàng, hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển chúng đến nước thành viên nhập khẩu;

d) C/O giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến C/O ban đầu phù hợp với yêu cầu thông tin tối thiểu nêu tại Phụ lục IV; và

đ) Thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Phụ lục này sẽ được áp dụng đối với C/O giáp lưng.

Điều 11

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "**CERTIFIED TRUE COPY**". Bản sao này mang ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O gốc.

NỘP C/O

Điều 12

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp C/O và các chứng từ cần thiết khác cho cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu.

Điều 13

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O mẫu AANZ có hiệu lực trong trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận, theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu, nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của người nhập khẩu và/hoặc người xuất khẩu.

3. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nêu tại khoản 2 của Điều này, với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 14

Người nhập khẩu không phải nộp C/O trong những trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu và có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định; hoặc

2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định, với điều kiện hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập

khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp C/O.

Điều 15

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá, việc phát hiện những lỗi hoặc khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng trong đó sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 16

1. Mỗi nước thành viên sẽ yêu cầu Tổ chức cấp C/O, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu, người nhập khẩu và người đại diện được uỷ quyền hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu nhằm chứng minh hàng hoá đã hưởng ưu đãi thuế quan đủ điều kiện được hưởng ưu đãi trong thời hạn ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc ngày nhập khẩu. Hồ sơ nói trên có thể lưu trữ dưới dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu và được Tổ chức cấp C/O xác nhận.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể kiểm tra tính hợp lệ của hàng hoá được hưởng thuế ưu đãi thuế quan theo các quy định và thông lệ của nước mình.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O hoặc trên các chứng từ khác, cơ quan Hải quan có thể:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của C/O hoặc của các chứng từ xuất xứ khác;

b) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và

c) Đề nghị Tổ chức cấp C/O (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do người xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp.

3. Yêu cầu cung cấp thông tin tại điểm c khoản 2 của Điều này không ngăn cản việc kiểm tra quy định tại Điều 18 của Phụ lục này.

4. Những người được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 2 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

5. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

KIỂM TRA TẠI NƯỚC THÀNH VIÊN XUẤT KHẨU

Điều 18

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra.

2. Trường hợp Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cần có những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;

c) Ngày phát hành thông báo;

d) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra; và

e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất:

a) Chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến thăm nhà xưởng sản xuất của họ; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Tổ chức cấp C/O phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước ngày đã quy định.

6. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu về việc người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên.

8. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 của Điều này. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

TẠM NGỪNG CHO HƯỞNG THUẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 19

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho người nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 20

Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, người xuất khẩu, nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc người đại diện được uỷ quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

Điều 21

Để thực hiện Điều 14 của Phụ lục I khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu.

2. C/O do Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp không yêu cầu nộp theo Điều 14 của Phụ lục này.

3. Bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa.

4. Các chứng từ bổ sung để chứng minh các yêu cầu của Điều 14, Phụ lục I đã được tuân thủ.

Điều 22

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định của Phụ lục I.

2. Trên C/O phải có dòng chữ "**SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE** *(tên của công ty sử dụng hóa đơn)*".

HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HOẶC LƯU KHO

Điều 23

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của nước thành viên nhập khẩu./.

Phụ lục IV
NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

1. Thông tin của người xuất khẩu: tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi một C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hoá):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu có).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC)[1].

4. Chứng nhận của Tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hoá khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O sẽ được Tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu./.

---

[1] C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.
Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng sẽ là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian.
Đối với Úc và Niu-di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng trên đó không ghi trị giá FOB sẽ được đính kèm thêm khai báo của người xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

Phụ lục V-A
MẪU C/O MẪU AANZ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)	**Certificate No.** **Form AANZ** **AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA–NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA)** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) Issued in …… (Country) (see Overleaf Notes)
2. **Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)**	
3. Means of transport and route (if known) **Shipment Date:** **Vessel's name/Aircraft etc.:** **Port of Discharge:**	**4. For Official Use** **£ Preferential Treatment Given Under AANZFTA** **£ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)** …… Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter **The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in** …… (country) **and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to** …… (importing country) …… **Place and date, name, signature and company of authorised signatory**	**12. Certification** **On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.** …… **Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body**

13. **£ Back-to-back Certificate of Origin** **£Subject of third-party invoice** **£ Issued retroactively**

£ *De Minimis* **£Accumulation**

OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):

Australia	Brunei Darussalam	Cambodia	Indonesia	Lao PDR	Malaysia
Myanmar	New Zealand	Philippines	Singapore	Thailand	Viet Nam

(herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:
   a. Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;
   b. Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.

3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **ORIGIN CRITERIA**: For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box8of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box11of this form:		**Insert in Box8**
(a)	Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	**WO**
(b)	Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	**PE**
(c)	Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4of Chapter 3 of the Agreement as amended by the First Protocol i.e., if the good is specified in Annex 2, all the product specific requirements listed have been met: - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation	**CTC** **RVC** **"e.g. CTSH + RVC 35%"** **Other**

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.

7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:
   - An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
   - An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.

   The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included in the Certificate of Origin or the back-to-back Certificate of Origin for all goods, irrespective of the origin criteria used, for two (2) years from the date of entry into force of the First Protocol or an earlier date as endorsed by the Committee on Trade in Goods.

8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

9. **SUBJECT OF THIRD PARTY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 22 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE" box in Box 13should be ticked (P)and the name of the company issuing the invoice should be provided in Box 7or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. The number of the invoices issued by the manufacturers or the exporters and the number of the invoices issued by the trader (if known) for the importation of goods into the importing Party should be indicated in Box 10.

10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 3 of Rule 10 of the Operational Certification Procedures, the back-to-back certificate of origin in Box 13should be ticked (P).
11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 11 of the Operational Certification Procedures.
12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (P) in the relevant boxes in Box4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.
13. **BOX 13:**The items in Box 13 should be ticked (P), as appropriate,in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

Phụ lục V-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Continuation Sheet **Original (Duplicate/Triplicate)**

Certificate No. **Form AANZ**

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in

……..
(country)

and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to

……..
(importing country)

……
Place and date, name, signature and company of authorised signatory

12. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.

……
Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body

Phụ lục V-C

MẪU KHAI BÁO CHO NHÀ XUẤT KHẨU VỀ TRỊ GIÁ FOB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

EXPORTER DECLARATION
ASEAN-AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA
FREE-ON-BOARD VALUE OF GOODS

"I…….(*name of exporter representative*) of ……(*name of exporter company*) declare that the Free-on-Board (FOB) value of the goods included on Certificate of Origin Number …….....(*insert C/O number*) exported from [Australia / New Zealand] to ……*(name of importing country)* is as below.

NOTE: The FOB value should be separately stated for each line of goods listed on the Certificate of Origin.

CERTIFICATE LINE NUMBER	FOB VALUE	DESCRIPTION OF GOODS AS STATED IN THE CERTIFICATE OF ORIGIN

(insert additional lines as necessary)

…….
(Signature of exporter representative)

…….
(Name of exporter representative)

…….
(Name of exporter)

…….
(Date)

Phụ lục VI
KÊ KHAI TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 (mười ba) ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 (hai) ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AANZFTA, gồm 02 (hai) ký tự như sau:

AU: Ôtx-trây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
NZ: Niu-di-lân	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là "09";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Niu-di-lân trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-NZ09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm mã HS của nước nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu hàng (nếu có)).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8:**
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	PE
c) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 4 của Phụ lục I - Thay đổi mã số hàng hóa (áp dụng ghi chung cho các tiêu chí CC, CTH hoặc CTSH) - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Thay đổi mã số hàng hóa - Loại khác, bao gồm tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể Một số ví dụ áp dụng cho trường hợp ghi "Other": (i) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên; (ii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện	 CTC RVC VD: CTSH + RVC 35% Other

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O: sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế; (iii) CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90;	**Điền vào ô số 8:**
(iv) Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ; (v) Nếu hàng hóa là kết quả của một "phản ứng hóa học".	

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

Việc ghi trị giá FOB được áp dụng khi tiêu chí xuất xứ là Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và quy định cụ thể như sau:

- Nhà xuất khẩu thuộc các nước thành viên ASEAN phải ghi trị giá FOB vào Ô số 9 trên C/O;

- Nhà xuất khẩu từ Ôtx-trây-li-a hoặc Niu-di-lân có thể lựa chọn việc ghi trị giá FOB vào Ô số 9 hoặc ghi trị giá FOB vào một bản khai báo nhà xuất khẩu ("Exporter Declaration") riêng biệt như quy định tại Phụ lục V-C.

C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 11 của Phụ lục III.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back Certificate of Origin" trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo khoản 3 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu √ vào ô "Subject of third-party invoice" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục III. Số của hóa đơn do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu phát hành và số của hóa đơn (nếu biết được) do thương nhân phát hành cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu cần được ghi trong Ô số 10;

- Đánh dấu √ vào ô "Issued Retroactively" trong trường hợp do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu √ vào ô "*De Minimis*" nếu hàng hóa phải áp dụng khoản 1 Điều 8 của Phụ lục I;

- Đánh dấu √ vào ô "Accumulation" trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 6 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng và/hoặc nhiều thông tin không thể kê khai hết trên C/O thì sẽ kê khai tiếp trên mẫu khai bổ sung C/O tại Phụ lục V-B;

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục VII
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp ……..... 2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O)…….. ……..	Số C/O: ……. **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu AANZ** Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại ....vào ngày.....
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp) ⎡Cấp C/O ⎣Cấp lại C/O (do mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng)	C/O giáp lưng C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O: - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh ⎤ - Tờ khai hải quan ⎥ - Hóa đơn thương mại ⎥ - Vận tải đơn/chứng từ tương đương ⎥ - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu ⎥ - Giấy phép xuất khẩu ⎦	- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước ⎤ - Hợp đồng mua bán ⎥ - Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực ⎥ - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm ⎦ - Các chứng từ khác…….. …… ……
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):…….. - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……	6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):……. - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....…
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): ..... - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……	

8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		

13. Số Invoice:……. …… Ngày: ……/…../…..	14. Nước nhập khẩu: …… …….....	15. Số vận đơn:……. …….. Ngày: ……./……../……..	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): …… ……

17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O: - Người kiểm tra: …….. - Người ký: …….. - Người trả: …….. - Đề nghị đóng:	18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại……ngày……..tháng……năm……. *(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)*

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) ▪ Đóng dấu "Issued retroactively" ▪ Đóng dấu "Certified true copy"	

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban Quản lý Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31